UBND TỈNH THÁI BÌNH
SỞ XÂY DỰNG – SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/CB-SXD-STC

Thái Bình, ngày 13 tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 09 năm 2021 tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính Phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của UBND tỉnh Thái Bình về việc ban hành Quy định phân cấp Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 và Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Thái Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của UBND tỉnh.

CÔNG BỐ:

1. Mức giá vật liệu xây dựng phổ biến tháng 9 năm 2021, đã có VAT, tại chân công trình xây dựng trên địa bàn các huyện, thành phố trong tỉnh (có bảng giá kèm theo).

2. Mức giá nêu tại điểm 1 Công bố này là cơ sở để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình căn cứ vào điều kiện thi công, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí./.

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH

Vũ Huy Hoàng

SỞ XÂY DỰNG
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Đào Duy Thái

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (ĐÃ CÓ THUẾ V.A.T) TẠI CHÂN CÁC CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH THÁNG 09 NĂM 2021

(Kèm theo Công bố số 10/CB-SXD-STC ngày 13.../10/2021 của liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(ĐVT: 1000đ)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Đông Hưng	Thái Thụy	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	Thành Phố
1	XM Hải Phòng PCB30	Tấn	1.350	1.350	1.330	1.350	1.330	1.330	1.350	1.350
2	XM trắng Thái Bình PCW30.I	Tấn	2.695	2.695	2.695	2.695	2.695	2.695	2.695	2.695
3	XM trắng Thái Bình PCW40.I	Tấn	3.069	3.069	3.069	3.069	3.069	3.069	3.069	3.069
4	**Sản phẩm Xi măng của Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn**									
a	XM bao PCB 30 VICEM Bút sơn	Tấn	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
b	XM bao PCB 40 VICEM Bút sơn	Tấn	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480
c	XM bao C91, MC25 VICEM Bút sơn	Tấn	1.120	1.120	1.120	1.120	1.120	1.120	1.120	1.120
d	XM rời PCB 30 VICEM Bút sơn	Tấn	1.049	1.049	1.049	1.049	1.049	1.049	1.049	1.049
e	XM rời PCB 40 VICEM Bút sơn	Tấn	1.089	1.089	1.089	1.089	1.089	1.089	1.089	1.089
5	**Sản phẩm Xi măng của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hoàng Thạch**									
a	XM xây trát MC 25	Tấn	920	920	920	920	920	920	920	920
b	XM PCB 30	Tấn	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
c	XM PCB 40	Tấn	1.320	1.320	1.320	1.320	1.320	1.320	1.320	1.320
d	XM PCB 40 loại rời	Tấn	920	920	920	920	920	920	920	920
6	Cát đen (MôđunM = 0,7÷1,4)	m3	90	90	90	105	90	90	95	90
7	Cát Sông Hồng (MôđunM =1,34÷1,72)	m3	120	130	130	145	120	135	140	130
8	Cát vàng sỏi (Môđun M > 2,0)	m3	370	390	390	430	375	390	410	390
9	Đá hộc	m3	170	180	160	185	185	180	160	160
10	Đá 4x6	m3	170	190	170	195	180	180	170	170
11	Đá 1x2, đá 2x4	m3	200	210	220	230	200	210	225	195
12	Đá 0,5x1	m3	185	210	185	205	185	195	195	175
13	Đá mạt, đá thải chọn lọc	m3	145	155	145	180	155	150	175	145
14	Đá dăm cấp phối	m3	155	160	150	190	155	150	170	150
15	Gạch máy rỗng 2 lỗ lò tuynel	1000v	800	750	750	750	750	750	850	800
16	Gạch đặc lò tuynel	1000v	1.050	1.050	850	1.050	1.050	1.050	1.050	950
17	Gạch bê tông tự chèn hình lá phong; Zích zắc; lục lăng; bát giác	m2	90	90	86	90	83	86	90	83
18	**Gạch không nung: Xí nghiệp gạch Nghĩa Chính - Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Thái Bình**									
	Gạch 2 lỗ(220x105x65)mm M75	1000v	1.220	1.220	1.020	1.220	950	1.020	1.220	950
	Gạch 2 lỗ(215x100x60)mm M75	1000v	1.200	1.200	1.000	1.200	920	1.000	1.200	920
	Gạch đặc (220x105x65)mm M100	1000v	1.250	1.250	1.020	1.250	1.000	1.020	1.250	1.000
	Gạch đặc (215x100x60)mm M100	1000v	1.230	1.230	1.000	1.230	980	1.000	1.230	980
	Gạch 3 lỗ (400x100x200)mm M75	1000v	5.500	5.500	5.300	5.500	5.300	5.500	5.500	5.200
	Gạch 6 lỗ (390x105x130)mm M75	1000v	4.200	4.200	3.900	4.200	3.900	3.900	4.200	3.900
	Gạch 8 lỗ (390x140x130)mm M75	1000v	4.500	4.500	4.200	4.500	4.200	4.200	4.500	4.100
	Gạch 8 lỗ (390x170x130)mm M75	1000v	5.300	5.300	5.000	5.300	5.000	5.000	5.300	4.900
19	**Gạch không nung - Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thanh Hương**									
	Gạch 4 lỗ (215x100x100) M50	1000v	1.600	1.600	1.450	1.600	1.400	1.450	1.600	1.400
	Gạch 4 lỗ (215x100x100) M75	1000v	1.800	1.800	1.650	1.800	1.600	1.650	1.800	1.600
	Gạch 4 lỗ (215x100x100) M100	1000v	2.000	2.000	1.850	2.000	1.800	1.850	2.000	1.800
	Gạch 2 lỗ (280x170x100) M50	1000v	2.600	2.600	2.550	2.600	2.400	2.550	2.600	2.400
	Gạch 2 lỗ (280x170x100) M75	1000v	2.800	2.800	2.750	2.800	2.600	2.750	2.800	2.600
	Gạch 2 lỗ (280x170x100) M100	1000v	3.000	3.000	2.950	3.000	2.800	2.950	3.000	2.800
	Gạch 2 lỗ (220x105x65) M50	1000v	1.000	1.000	950	1.000	900	950	1.000	900

STT	Mặt hàng	ĐVT	Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Đông Hưng	Thái Thụy	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	Thành Phố
	Gạch 2 lỗ (220x105x65) M75	1000v	1.200	1.200	1.150	1.200	1.100	1.150	1.200	1.100
	Gạch 2 lỗ (220x105x65) M100	1000v	1.400	1.400	1.350	1.400	1.300	1.350	1.400	1.300
	Gạch đặc (215x100x63) M50	1000v	1.100	1.100	1.050	1.100	1.000	1.050	1.100	1.000
	Gạch đặc (215x100x63) M75	1000v	1.300	1.300	1.250	1.300	1.200	1.250	1.300	1.200
	Gạch đặc (215x100x63) M100	1000v	1.500	1.500	1.450	1.500	1.400	1.450	1.500	1.400
	Gạch đặc (220x105x65) M50	1000v	1.200	1.200	1.150	1.200	1.100	1.150	1.200	1.100
	Gạch đặc (220x105x65) M75	1000v	1.400	1.400	1.350	1.400	1.300	1.350	1.400	1.300
	Gạch đặc (220x105x65) M100	1000v	1.600	1.600	1.550	1.600	1.500	1.550	1.600	1.500
	Gạch 3 thành vách (390x105x130) M50	1000v	5.200	5.200	5.150	5.200	5.000	5.150	5.200	5.000
	Gạch 3 thành vách (390x105x130) M75	1000v	5.700	5.700	5.650	5.700	5.500	5.650	5.700	5.500
	Gạch 3 thành vách (390x105x130) M100	1000v	6.200	6.200	6.150	6.200	6.000	6.150	6.200	6.000
	Gạch 4 thành vách (390x140x130) M50	1000v	6.200	6.200	6.150	6.200	6.000	6.150	6.200	6.000
	Gạch 4 thành vách (390x140x130) M75	1000v	6.700	6.700	6.650	6.700	6.500	6.650	6.700	6.500
	Gạch 4 thành vách (390x140x130) M100	1000v	7.200	7.200	7.150	7.200	7.000	7.150	7.200	7.000
	Gạch 4 thành vách (390x170x140) M50	1000v	7.200	7.200	7.150	7.200	7.000	7.150	7.200	7.000
	Gạch 4 thành vách (390x170x140) M75	1000v	7.700	7.700	7.650	7.700	7.500	7.650	7.700	7.500
	Gạch 4 thành vách (390x170x140) M100	1000v	8.200	8.200	8.150	8.200	8.000	8.150	8.200	8.000
20	**Gạch không nung - Công ty CP sản xuất thương mại Hoa Tuấn - Xã Vũ Hội - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình**									
	(400x150x195±5) mm, M50, 2 lỗ vuông	1000v	7.000	7.000	6.800	7.000	6.800	6.800	7.000	6.600
	(400x150x195±5) mm, M35, 2 lỗ vuông	1000v	6.600	6.600	6.400	6.600	6.400	6.400	6.600	6.200
	(400x120x195±5) mm, M50, 2 lỗ vuông	1000v	5.800	5.800	5.800	5.800	5.600	5.600	5.800	5.400
	(280±5x200x100)mm, M75, 2 lỗ tròn	1000v	3.400	3.400	3.200	3.400	3.200	3.200	3.400	3.000
	(280±5x180x100)mm, M75, 2 lỗ tròn	1000v	3.300	3.300	3.100	3.300	3.100	3.100	3.300	2.900
	(210±5x130x95)mm, M50, 2 lỗ tròn	1000v	2.200	2.200	2.000	2.200	2.000	2.000	2.200	1.800
	(210±5x95x60)mm, M75, 2 lỗ tròn	1000v	1.200	1.200	1.150	1.200	1.150	1.150	1.200	1.100
21	**Gạch không nung XMCL - Công ty CP Gạch Đông Tân Phát - Huyện Đông Hưng - Tỉnh Thái Bình**									
	Gạch đặc KT 210x100x60mmM100	1000v	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	Gạch 2 lỗ KT 220x150x100mm M75	1000v	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	Gạch 3 lỗ KT 250x100x150mm M50	1000v	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	Gạch 2 lỗ KT 400x150x200mm M50	1000v	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
22	**Gạch không nung - Công ty TNHH XD Công trình Nam Tiền Phong**									
	Gạch 2 lỗ KT 215x105x65 M75	1000v	1.100	1.100	1.050	1.100	1.050	1.050	1.100	1.000
	Gạch 2 lỗ KT 270x170x105 M75	1000v	2.700	2.700	2.600	2.700	2.600	2.600	2.700	2.500
	Gạch đặc KT 215x105x60 M75	1000v	1.100	1.100	1.050	1.100	1.050	1.050	1.100	1.000
23	**Gạch không nung - Công ty cổ phần VLXD Tiền Phong**									
	Gạch bê tông 2 lỗ (215x100x60)mm, M75	1000v	1.000	1.000	980	1.000	980	980	1.000	950
	Gạch đặc bê tông (215x100x60)mm, M100	1000v	1.090	1.090	1.070	1.090	1.070	1.070	1.070	1.000
	Gạch Block (220x105x65)mm, M75	1000v	1.090	1.090	1.070	1.090	1.070	1.070	1.070	1.000
	Gạch Bê tông bóng sân KT(300x300x45)mm M200	m2	135.000	135.000	130.000	135.000	130.000	130.000	135.000	130.000
	Gạch Bê tông bóng sân KT(400x400x45)mm M200	m2	135.000	135.000	130.000	135.000	130.000	130.000	135.000	130.000
	Gạch Bê tông bóng sân KT(300x300x45)mm M250	m2	140.000	140.000	135.000	140.000	135.000	135.000	140.000	135.000
	Gạch Bê tông bóng sân KT(400x400x45)mm M250	m2	140.000	140.000	135.000	140.000	135.000	135.000	140.000	135.000
	Gạch đặc bê tông KT(200*95*60)mm M75	1000v	1.180	1.180	1.130	1.180	1.130	1.130	1.180	1.080
	Gạch đặc bê tông KT(200*95*60)mm M100	1000v	1.280	1.280	1.230	1.280	1.230	1.230	1.280	1.180

STT	Mặt hàng	ĐVT	Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Đông Hưng	Thái Thụy	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	Thành Phố
24	**Gạch không nung - Công ty CP đầu tư và xây lắp Hưng Việt - UDIC**									
a	*Gạch đặc không nung 200x95x60mm*									
	KT: 200x95x60mm M50	1000v	940	970	960	1.000	990	990	1.000	980
	KT: 200x95x60mm M75	1000v	1.030	1.060	1.050	1.090	1.080	1.080	1.090	1.070
	KT: 200x95x60mm M100	1000v	1.130	1.160	1.150	1.200	1.190	1.190	1.200	1.180
b	*Gạch đặc không nung 210x100x60mm*									
	KT: 210x100x60mm M50	1000v	990	1.020	1.010	1.050	1.040	1.040	1.050	1.030
	KT: 210x100x60mm M75	1000v	1.130	1.160	1.150	1.200	1.190	1.190	1.200	1.180
	KT: 210x100x60mm M100	1000v	1.270	1.310	1.300	1.350	1.330	1.330	1.350	1.320
c	*Gạch đặc không nung 220x105x60mm*									
	KT: 220x105x60mm M50	1000v	1.030	1.060	1.050	1.090	1.080	1.080	1.090	1.070
	KT: 220x105x60mm M75	1000v	1.180	1.220	1.200	1.250	1.240	1.240	1.250	1.230
	KT: 220x105x60mm M100	1000v	1.320	1.360	1.350	1.400	1.390	1.390	1.400	1.370
d	*Gạch rỗng không nung 390x100x130mm*									
	KT: 390x100x130mm M50	1000v	4.790	4.930	4.890	5.080	5.030	5.030	5.080	4.980
	KT: 390x100x130mm M75	1000v	5.260	5.420	5.370	5.580	5.520	5.520	5.580	5.470
	KT: 390x100x130mm M100	1000v	5.730	5.900	5.840	6.070	6.020	6.020	6.070	5.960
e	*Gạch rỗng không nung 390x150x130mm*									
	KT: 390x150x130mm M50	1000v	7.050	7.260	7.190	7.470	7.400	7.400	7.470	7.330
	KT: 390x150x130mm M75	1000v	7.160	7.370	7.300	7.590	7.520	7.520	7.590	7.450
	KT: 390x150x130mm M100	1000v	7.430	7.650	7.580	7.880	7.800	7.800	7.880	7.730
f	*Gạch rỗng không nung 390x170x130mm*									
	KT: 390x170x130mm M50	1000v	7.990	8.230	8.150	8.470	8.390	8.390	8.470	8.470
	KT: 390x170x130mm M75	1000v	8.460	8.710	8.630	8.970	8.880	8.880	8.970	8.800
	KT: 390x170x130mm M100	1000v	8.840	9.110	9.020	9.370	9.280	9.280	9.370	9.190
25	**Gạch không nung - Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Thành An**									
	Gạch 2 lỗ KT 220x105x65 (M75)	1000v	1.000	1.100	950	1.100	1.000	1.000	1.100	1.000
	Gạch đặc KT 220x105x65 (M200)	1000v	1.100	1.200	1.050	1.200	1.100	1.100	1.200	1.100
	Gạch Block KT 390x140x130 (M100)	1000v	11.300	11.300	10.500	11.400	11.100	10.700	11.900	10.900
	Gạch Block KT 390x200x130 (M75)	1000v	12.900	12.900	12.700	12.900	12.800	12.900	13.400	12.500
26	Vôi củ	Tấn	1.250	1.250	1.250	1.300	1.150	1.250	1.200	1.300
27	Luồng tại bãi (dài từ 8m trở lên)	Cây	45	45	45	45	45	45	45	45
28	Gỗ lim hộp Nam Phi	m3	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
29	Gỗ dổi hộp	m3	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
30	Gỗ cốt pha	m3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
31	Gỗ chò chỉ hộp	m3	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
32	Cọc tre phi 6 - phi8 l≤ 2,0m	m	5	5	5	5	5	5	5	5
33	Cọc tre phi 6 - phi8 2,0m<l≤ 2,5m	m	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3
34	Cọc tre phi 6 - phi8 2,5m<l≤ 3,0m	m	5,6	5,6	5,6	5,6	5,6	5,6	5,6	5,6

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
35	**Sản phẩm thép Thái Nguyên**		
	Thép cuộn (CT3,CB240-T) D6-T; D8-T	kg	18.365
	Thép cuộn vằn (SD295A, CB300-V) D8	kg	18.365
	Thép cuộn vằn (CT5,SD295A, CB300-V) D10	kg	18.420
	Thép cây vằn (CT5,SD295A, Gr40, CB300-V): L 11,7m; D10	kg	18.640
	Thép cây vằn (CT5,SD295A, CB300-V); L 11,7m; D12	kg	18.475
	Thép cây vằn (CT5,SD295A, Gr40, CB300-V); L 11,7m; D14 - 40	kg	18.420
	Thép cây vằn (CB400-V, CB500-V): L 11,7m; D10	kg	18.640
	Thép cây vằn (CB400-V, CB500-V); L 11,7m; D12	kg	18.475
	Thép cây vằn (CB400-V, CB500-V); L 11,7m; D14 - 40	kg	18.420
	Thép góc SS400, CT38,CT42 L6m,9m;12m		
	L40	kg	19.740
	L50	kg	19.190
	L60	kg	19.190
	L63-L65	kg	19.135
	L70-L75	kg	19.245
	L80-L90	kg	19.410
	L100	kg	19.520
	L120-L130	kg	20.070
	Thép hình (L80-L150,C,I) các loại theo độ dài		
	Độ dài từ 4m đến nhỏ hơn 6m	kg	17.155
	Độ dài từ 2m đến nhỏ hơn 4m	kg	16.814
36	**Sản phẩm của Công ty TNHH MTV thép Hòa Phát**		
	Thép D10 thanh vằn TCVN 1651 CB300V (SD295)	kg	19.190
	Thép D12 thanh vằn TCVN 1651 CB300V (SD295)	kg	19.025
	Thép D13-D32 thanh vằn TCVN 1651 CB300V (SD295)	kg	18.970
	Thép D10 thanh vằn TCVN 1651 CB400V (SD390)	kg	19.410
	Thép D12 thanh vằn TCVN 1651 CB400V (SD390)	kg	19.245
	Thép D13-D32 thanh vằn TCVN 1651 CB400V (SD390)	kg	19.190
	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	18.970
	Thép cuộn D8 gai CB240T	kg	18.970
37	**Sản phẩm Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam**		
	Thép cuộn D6; D8-CB240T	kg	18.310
	Thép cuộn D8-CB300V	kg	18.365
	Thép vằn D10 CB300V/Gr40; L=11,7m	kg	18.640
	Thép vằn D12, D13 CB300V/Gr40; L=11,7m	kg	18.475
	Thép vằn D14 đến D25 CB300V/Gr40; L=11,7m	kg	18.420
	Thép vằn D10 CB400V/CV500V; L=11,7m	kg	18.915
	Thép vằn D12, D13 CB400V/CB500V; L=11,7m	kg	18.750
	Thép vằn D14 đến D32 CB400/CB500V; L=11,7m	kg	18.695
38	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức**		
	Thép cuộn D6, D8	kg	18.040
	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300, CII, Gr40)	kg	18.095
	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	kg	17.930

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300, CII, Gr40)	kg	17.875
	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	kg	18.260
	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	kg	18.095
	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	kg	18.040
	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	kg	18.370
	Ống thép hàn đen Ø 21,2mm - Ø113,5mm	kg	26.290
	Ống thép hàn đen Ø 141,3mm - Ø219,1mm	kg	27.390
	Ống thép mạ kẽm Ø 21,2mm - Ø113,5mm (độ dầy ≥2,1mm)	kg	30.580
	Ống thép mạ kẽm Ø 141,3mm - Ø219,1mm (độ dầy ≥3,96mm)	kg	31.790
39	**Sản phẩm của Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam**		
	ống thép đen dầy 1,0mm đến 1,5mm đường kính DN10 đến DN100	kg	32.670
	ống thép đen dầy 1,6mm đến 1,9mm đường kính DN10 đến DN100	kg	31.790
	ống thép đen dầy 2,0mm đến 5,4mm đường kính DN10 đến DN100	kg	31.460
	ống thép đen dầy 5,5mm đến 6,35mm đường kính DN10 đến DN100	kg	31.460
40	**Thép lá, tấm:**		
	Thép lá SS400 1,0 ly	kg	23.600
	Thép lá SS400 1,5 ly	kg	23.000
	Thép lá SS400 2,0ly	kg	22.600
	Thép lá SS400/Q235 4ly đến 10ly	kg	20.100
41	**Dây thép**		
	Dây thép buộc 1 ly	kg	21.000
	Dây thép 3 đến 4 ly	kg	21.000
	Dây thép mạ kẽm 3 đến 4 ly	kg	22.000
42	**Đinh các loại**	kg	20.000
43	**Que hàn**	kg	23.000
44	**Dây cáp điện CADI-SUN**		
a	***Dây đơn mềm Cu/PVC điện áp 300/500V***		
	VCSF 1x0.5	m	2.710
	VCSF 1x0.75	m	3.874
	VCSF 1x1.0	m	4.789
b	***Dây đơn mềm Cu/PVC điện áp 450/750V***		
	VCSF 1x1.5	m	6.847
	VCSF 1x2,5	m	11.119
	VCSF 1x4,0	m	17.612
	VCSF 1x6,0	m	26.812
	VCSF 1x10	m	47.444
c	***Dây 2 ruột mềm Cu/PVC điện áp 300/500V***		
	VCTF 2x0.75	m	10.259
	VCTF 2x1,0	m	12.401
	VCTF 2x1,5	m	17.101
	VCTF 2x2,5	m	27.299
	VCTF 2x4,0	m	42.392
	VCTF 2x6,0	m	62.669
d	***Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC hạ thế 0.6/1kV.Cu/PVC***		

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	CXV1x1.5	m	8.398
	CXV1x2.5	m	12.740
	CXV1x4	m	19.040
	CXV1x6	m	27.511
	CXV1x10	m	43.543
	CXV1x16	m	67.497
	CXV1x25	m	103.579
	CXV1x35	m	143.821
	CXV1x50	m	196.961
	CXV1x70	m	278.864
	CXV1x95	m	387.690
e	***Dây tròn đặc 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC***		
	CXV2x1.5	m	18.858
	CXV2x2.5	m	28.118
	CXV2x4	m	41.262
	CXV2x6	m	59.503
	CXV2x10	m	92.156
	CXV2x16	m	141.170
	CXV2x25	m	216.950
	CXV2x35	m	299.373
	CXV2x50	m	408.404
	CXV2x70	m	577.942
	CXV2x95	m	800.588
45	**Dây & Cáp điện Trần Phú**		
a	***Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)***		
	VCm - Đơn 1x0,75 - điện áp 300/500V	m	3.360
	VCm - Đơn 1x1,0 - điện áp 300/500V	m	4.300
	VCm - Đơn 1x1,5 - điện áp 450/750V	m	6.360
	VCm - Đơn 1x2,5 - điện áp 450/750V	m	10.330
	VCm - Đơn 1x4,0 - điện áp 450/750V	m	15.850
	VCm - Đơn 1x6,0 - điện áp 450/750V	m	23.550
	VCm - Đơn 1x10 - điện áp 450/750V	m	39.200
b	***Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - điện áp 300/500V***		
	VCm-D - Dẹt 2x0,75	m	7.700
	VCm-D - Dẹt 2x1,0	m	9.860
	VCm-D - Dẹt 2x1,5	m	13.550
	VCm-D - Dẹt 2x2,5	m	22.300
	VCm-D - Dẹt 2x4,0	m	33.500
	VCm-D - Dẹt 2x6,0	m	49.600
	VCm-D - Dẹt 3x0,75	m	11.400
c	***Dây tròn- Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - điện áp 300/500V***		
	VCm-T - Tròn 2x0,75	m	8.770
	VCm-T - Tròn 2x1,0	m	11.340
	VCm-T - Tròn 2x1,5	m	15.090

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	VCm-T - Tròn 2x2,5	m	24.900
	VCm-T - Tròn 2x4,0	m	36.600
	VCm-T - Tròn 2x6,0	m	54.100
	VCm-T - Tròn 3x0,75	m	12.280
	VCm-T - Tròn 3x1,0	m	15.900
	VCm-T - Tròn 3x1,5	m	21.290
	VCm-T - Tròn 3x2,5	m	34.500
	VCm-T - Tròn 3x4,0	m	52.180
	VCm-T - Tròn 3x6,0	m	78.030
	VCm-T - Tròn 4x0,75	m	16.150
	VCm-T - Tròn4x1,0	m	20.050
	VCm-T - Tròn 4x1,5	m	27.800
	VCm-T - Tròn 4x2,5	m	44.800
	VCm-T - Tròn 4x4,0	m	68.320
	VCm-T - Tròn 4x6,0	m	101.400
d	***Dây dính cách- Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - điện áp 300/500V***		
	VCm-DK - Dính cách 2x1,5	m	13.800
	VCm-DK - Dính cách 2x2,5	m	22.800
	VCm-DK - Dính cách 2x4,0	m	33.900
e	***Dây xúp - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) - điện áp 300/500V***		
	VCm-X - Xúp 2x0,75		6.600
f	***Cáp đơn - hạ thế (Cu/PVC)***		
	Cáp CV-10	m	40.500
	Cáp CV-16	m	66.000
	Cáp CV-25	m	105.001
	Cáp CV-35	m	144.000
	Cáp CV-50	m	200.000
	Cáp CV-70	m	282.000
	Cáp CV-95	m	387.000
	Cáp CV-120	m	486.000
	Cáp CV-150	m	606.000
	Cáp CV-185	m	760.000
	Cáp CV-240	m	989.700
	Cáp CV-300	m	1.211.500
	Cáp CV-400	m	1.557.700
g	***Cáp 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)***		
	Cáp CVV-(1x2,5)	m	14.350
	Cáp CVV-(1x4)	m	20.900
	Cáp CVV-(1x6)	m	29.400
	Cáp CVV-(1x10)	m	43.300
	Cáp CVV-(1x16)	m	69.600
	Cáp CVV-(1x25)	m	111.500
	Cáp CVV-(1x35)	m	151.900
	Cáp CVV-(1x50)	m	205.000

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Cáp CVV-(1x70)	m	290.000
	Cáp CVV-(1x95)	m	405.000
	Cáp CVV-(1x120)	m	509.000
	Cáp CVV-(1x150)	m	639.000
	Cáp CVV-(1x185)	m	802.000
	Cáp CVV-(1x240)	m	1.005.600
	Cáp CVV-(1x300)	m	1.327.000
	Cáp CVV-(1x400)	m	1.580.000
h	***Cáp 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)***		
	Cáp CVV-(2x4)	m	41.900
	Cáp CVV-(2x6)	m	58.100
	Cáp CVV-(2x10)	m	88.300
	Cáp CVV-(2x16)	m	150.000
	Cáp CVV-(2x25)	m	219.200
	Cáp CVV-(2x35)	m	294.201
	Cáp CVV-(2x50)	m	398.000
	Cáp CVV-(2x70)	m	548.000
	Cáp CVV-(2x95)	m	750.000
	Cáp CVV-(2x120)	m	979.600
	Cáp CVV-(2x150)	m	1.162.000
	Cáp CVV-(2x185)	m	1.443.000
	Cáp CVV-(2x240)	m	1.887.001
	Cáp CVV-(2x300)	m	2.365.000
	Cáp CVV-(2x400)	m	3.014.000
k	***Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)***		
	Cáp CVV-(3x4)	m	62.300
	Cáp CVV-(3x6)	m	86.600
	Cáp CVV-(3x10)	m	129.300
	Cáp CVV-(3x16)	m	203.000
	Cáp CVV-(3x25)	m	317.000
	Cáp CVV-(3x35)	m	427.000
	Cáp CVV-(3x50)	m	623.000
	Cáp CVV-(3x70)	m	819.000
	Cáp CVV-(3x95)	m	1.108.000
	Cáp CVV-(3x120)	m	1.385.000
l	***Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)***		
	Cáp CVV-(4x4)	m	80.801
	Cáp CVV-(4x6)	m	112.000
	Cáp CVV-(4x10)	m	170.800
	Cáp CVV-(4x16)	m	265.400
	Cáp CVV-(4x25)	m	417.700
	Cáp CVV-(4x35)	m	554.000
	Cáp CVV-(4x50)	m	730.000
	Cáp CVV-(4x70)	m	1.050.000

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Cáp CVV-(4x95)	m	1.469.001
	Cáp CVV-(4x120)	m	1.824.000
	Cáp CVV-(4x150)	m	2.162.001
	Cáp CVV-(4x185)	m	2.828.000
	Cáp CVV-(4x240)	m	3.542.000
	Cáp CVV-(4x300)	m	4.630.000
m	***Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)***		
	Cáp CXV/DATA-(1x10)	m	58.400
	Cáp CXV/DATA-(1x16)	m	83.900
	Cáp CXV/DATA-(1x25)	m	125.000
	Cáp CXV/DATA-(1x35)	m	165.000
	Cáp CXV/DATA-(1x50)	m	220.000
	Cáp CXV/DATA-(1x70)	m	320.000
	Cáp CXV/DATA-(1x95)	m	430.000
	Cáp CXV/DATA-(1x120)	m	535.000
	Cáp CXV/DATA-(1x150)	m	660.000
	Cáp CXV/DATA-(1x185)	m	830.000
	Cáp CXV/DATA-(1x240)	m	1.050.000
	Cáp CXV/DATA-(1x300)	m	1.350.000
	Cáp CXV/DATA-(1x400)	m	1.750.000
n	***Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)***		
	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	m	30.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	m	43.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x4)	m	55.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x6)	m	72.001
	Cáp CXV/DSTA-(2x10)	m	104.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x16)	m	161.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	m	240.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	m	325.001
	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	m	430.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	m	620.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	m	850.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	m	1.080.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	m	1.300.000
o	***Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)***		
	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	m	43.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	m	55.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x4)	m	73.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x6)	m	100.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x10)	m	155.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x16)	m	225.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25)	m	355.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35)	m	480.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x50)	m	670.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	m	940.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	m	1.250.000

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	m	1.523.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	m	1.900.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	m	2.380.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	m	3.034.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	m	3.800.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	m	4.900.000
p	***Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)***		
	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	m	50.001
	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	m	68.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x4)	m	92.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x6)	m	127.001
	Cáp CXV/DSTA-(4x10)	m	197.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x16)	m	300.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x25)	m	480.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x35)	m	650.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x50)	m	950.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x70)	m	1.270.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	m	1.750.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	m	2.150.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	m	2.650.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	m	3.320.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	m	4.150.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	m	5.215.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	m	6.750.000
46	**Dây & Cáp điện hạ thế GOLDCUP - Công ty cổ phần Đông Giang**		
a	***Dây điện 1 lõi ruột mềm GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)***		
	CV 1.5R5-0.45-X	đ/m	6.775
	CV 2.5R5-0.45-X	đ/m	11.076
	CV 4R5-0.45-X	đ/m	17.390
	CV 6R5-0.45-X	đ/m	25.807
	CV 10R5-0.45-X	đ/m	44.134
	CV 16R5-0.45-X	đ/m	67.575
	CV 25R5-0.45-X	đ/m	105.013
	CV 35R5-0.45-X	đ/m	144.581
	CV 50R5-0.45-X	đ/m	207.778
	CV 70RC-0.45-X	đ/m	290.414
	CV 95RC-0.45-X	đ/m	386.176
	CV 120RC-0.45-X	đ/m	486.855
	CV 150RC-0.45-X	đ/m	611.611
b	***Dây điện dẹt 2 lõi goldcup 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)***		
	CVV 2x0.75R5-0.3-O-X	đ/m	8.769
	CVV 2x1R5-0.3-O-X	đ/m	11.045
	CVV 2x1.5R5-0.3-O-X	đ/m	15.307
	CVV 2x2.5R5-0.3-O-X	đ/m	24.324

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	CVV 2x4R5-0.3-O-X	đ/m	38.034
	CVV 2x6R5-0.3-O-X	đ/m	56.750
c	***Cáp điện 1 lõi - GOLDCUP - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)***		
	CEV 70RC-0.6-X	đ/m	279.420
	CEV 95RC-0.6-X	đ/m	389.162
	CEV 120RC-0.6-X	đ/m	485.345
	CEV 150RC-0.6-X	đ/m	599.333
	CEV 185RC-0.6-X	đ/m	750.605
	CEV 240RC-0.6-X	đ/m	986.563
	CEV 300RC-0.6-X	đ/m	1.224.951
d	***Cáp điện 2 lõi - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)***		
	CEV 2x2.5R2-0.6-X	đ/m	28.260
	CEV 2x4R2-0.6-X (PP)	đ/m	41.720
	CEV 2x6R2-0.6-X	đ/m	59.323
	CEV 2x10R2-0.6-X	đ/m	93.108
	CEV 2x16RC-0.6-X	đ/m	142.365
	CEV 2x25RC-0.6-X	đ/m	221.191
e	***Cáp điện (3+1), 4 lõi - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)***		
	CEV 3x4+2.5R2-0.6-X	đ/m	72.316
	CEV 3x6+4R2-0.6-X	đ/m	104.609
	CEV 3x10+6R2-0.6-X	đ/m	162.729
	CEV 3 x 16 + 10 RC-0.6-X	đ/m	253.156
	CEV 3 x 25 + 16 RC-0.6-X	đ/m	390.311
	CEV 3 x 35 + 16 RC-0.6-X	đ/m	511.905
	CEV 4x2.5R2-0.6-X	đ/m	53.958
	CEV 4x4R2-0.6-X	đ/m	78.758
	CEV 4x6R2-0.6-X	đ/m	113.209
	CEV 4x16RC-0.6-X	đ/m	275.763
	CEV 4x25RC-0.6-X	đ/m	429.955
	CEV 4x70RC-0.6-X	đ/m	1.159.481
	CEV 4x120RC-0.6-X	đ/m	1.990.984
	CEV 4x150RC-0.6-X	đ/m	2.466.201
f	***Cáp ngầm 2-3,4 lõi - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)***		
	CEVV-ST 2x4R2-0.6-X	đ/m	44.155
	CEVV-ST 2x6R2-0.6-X	đ/m	74.004
	CEVV-ST 3x6+4R2-0.6-X	đ/m	119.899
	CEVV-ST 3x10+6R2-0.6-X	đ/m	179.153
	CEVV-ST 4x6R2-0.6-X	đ/m	128.849
	CEVV-ST 4x10R2-0.6-X	đ/m	196.657
g	***Cáp điều khiển - GOLDCUP - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)***		
	CVV 5x1R5-0.3-X	đ/m	29.381
	CVV 6x1R5-0.3-X	đ/m	34.210
	CVV 7x1.5R5-0.3-X	đ/m	55.413
	CVV 9x1.5R5-0.3-X	đ/m	73.800

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	CVV 5x2.5R5-0.3-X	đ/m	79.125
	CVV 6x2.5R5-0.3-X	đ/m	92.503
	CVV 7x2.5R5-0.3-X	đ/m	104.921
	CVV 9x2.5R5-0.3-X	đ/m	135.814
h	***Dây cáp điện chống cháy GOLDCUP 3+1 lõi điện áp 0,6/1kv Cu/mica/xlpe/fr - pvc***		
	CEV-FR 3x16+10R2-0.6	đ/m	274.058
	CEV-FR 3x25+16R2-0.6	đ/m	418.868
	CEV-FR 3x35+16R2-0.6	đ/m	545.175
	CEV-FR 3x50+25R2-0.6	đ/m	744.048
	CEV-FR 3x70+35R2-0.6	đ/m	1.059.720
k	***Cáp MUYLE - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)***		
	CEVV-SA 2x7R2-0.6-X	đ/m	79.494
	CEVV-SA 2x11R2-0.6-X	đ/m	117.179
	CEVV-SA 2x16RC-0.6-X	đ/m	156.090
l	**Cáp nhôm trần lõi thép - GOLDCUP - AS,ACKP,ACSR...**		
	As 50/8,0 (1/3,2) + (6/3,2)	đ/kg	113.838
	As 70/11 (1/3,8) + (6/3,8)	đ/kg	113.918
m	***Cáp nhôm vặn xoắn - GOLDCUP - AL/XLPE - 0.6/1kV***		
	AE - 2x16RC	đ/m	20.312
	AE - 4x50RC	đ/m	94.585
	AE - 4x95RC	đ/m	176.419
47	**Quạt điện**		
	Quạt bàn Vinawind QB-300	Cái	315.000
	Quạt bàn Vinawind QB-400NSĐ (có đèn)	Cái	400.000
	Quạt cây công nghiệp Vinawind QĐ-500	Cái	1.185.000
	Quạt cây Vinawind QĐM-400ĐK	Cái	375.000
	Quạt trần Vinawind 1400N cánh nhôm hộp đơn	Cái	805.000
	Quạt trần Vinawind 1400S cánh sắt hộp đơn	Cái	715.000
	Quạt thông gió gắn tường Vinawind QTG-150PN	Cái	275.000
	Quạt thông gió gắn tường Vinawind QTG-200PN	Cái	295.000
	Quạt thông gió gắn tường Vinawind QTG-250PN	Cái	315.000
48	**Máy bơm nước**		
	Bơm Chìm điện 220V 1Hp - Lưu lượng: 20m3/5m, 17m3/10m, 15m3/15m	Cái	1.660.000
	Bơm Chìm điện 220V 2Hp - Lưu lượng: 40m3/5m, 35m3/10m, 30m3/15m	Cái	2.560.000
	Bơm Chìm điện 220V 3Hp - Lưu lượng: 45m3/5m, 40m3/10m, 35m3/15m	Cái	3.500.000
	Bơm Chìm điện 220V 4Hp - Lưu lượng: 50m3/5m, 45m3/10m, 40m3/15m	Cái	4.690.000
	Bơm Chìm điện 220V 5Hp - Lưu lượng: 55m3/5m, 50m3/10m, 45m3/15m	Cái	5.150.000
49	**Sản phẩm công ty Tân Á - Số 04 Phố Bích Câu, Q. Đống Đa, Hà Nội**		
a	***Bồn đứng chứa nước Inox Tân Á***		
	TA 1000 đường kính 940	cái	4.619.000
	TA 1200 đường kính 980	cái	5.529.000
	TA 1500 đường kính 1180	cái	7.059.000
	TA 2000 đường kính 1180	cái	9.209.000
	TA 3000 đường kính 1360	cái	13.449.000

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
b	***Bồn ngang chứa nước Inox Tân Á***		
	TA 1000 đường kính 940	cái	4.819.000
	TA 1200 đường kính 980	cái	5.769.000
	TA 1500 đường kính 1180	cái	7.329.000
	TA 2000 đường kính 1180	cái	9.589.000
	TA 3000 đường kính 1360	cái	13.999.000
c	***Bồn nhựa đứng Tân Á***		
	TA 1000	cái	3.329.000
	TA 1500	cái	5.049.000
	TA 2000	cái	6.559.000
	TA 3000	cái	9.339.000
	TA 4000	cái	12.219.000
d	***Bồn nhựa ngang Tân Á***		
	TA 1000 EX	cái	3.929.000
	TA 1500 EX	cái	6.149.000
	TA 2000 EX	cái	7.959.000
e	***Bình nước nóng Rossi***		
	Bình nước nóng 15L - Bình ngang	cái	3.109.000
	Bình nước nóng 20L - Bình ngang	cái	3.209.000
	Bình nước nóng 30L - Bình ngang	cái	3.359.000
	Bình nước nóng 15L - Bình vuông	cái	2.859.000
	Bình nước nóng 20L - Bình vuông	cái	2.959.000
	Bình nước nóng 30L - Bình vuông	cái	3.109.000
f	***Chậu rửa Inox Tân Á***		
	R709S	cái	1.900.000
	R709V2	cái	1.750.000
	R909S	cái	2.400.000
	R909V1	cái	2.200.000
	801S	cái	1.490.000
	701S	cái	1.190.000
	806C1	cái	1.410.000
g	***Giàn nước nóng năng lượng mặt trời Tân á***		
	TA8 160	cái	8.649.000
	TA8 180	cái	8.999.000
	TA8 200	cái	9.999.000
	TA8 230	cái	11.599.000
	TA8 260	cái	12.499.000
h	***Sen vòi ROSSI***		
	Sen R801 S	cái	1.600.000
	Vòi 2 chân R801 V2	cái	1.500.000
	Vòi 1 chân R801 V1	cái	1.420.000
	Vòi chậu R801 C1	cái	1.320.000
	Vòi tường R801 C2	cái	1.420.000
50	**Các sản phẩm của công ty INAX Việt Nam**		

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
a	***Bàn cầu thường (màu trắng)***		
	C-108VR	bộ	1.820.000
	C-108VRN	bộ	2.040.000
	C-117VR	bộ	1.660.000
	C-117VRN	bộ	1.835.000
	C-306VPT	bộ	2.250.000
	C-306VPTN	bộ	2.470.000
	C-306VT	bộ	2.090.000
	C-306VTN	bộ	2.250.000
	C-702VRN	bộ	3.075.000
b	***Lavabo-Chậu rửa (màu trắng)***		
	L-285V	bộ	515.000
	L-288V	bộ	750.000
	L-297V	bộ	835.000
	L-2395V	bộ	635.000
c	***Tiểu nam (màu trắng)***		
	U-116V	bộ	400.000
	U-117V	bộ	850.000
	U-440V	bộ	980.000
d	***Sen vòi sản xuất tại Việt Nam***		
	Vòi nóng lạnh LFV-902S-1	bộ	1.399.000
	Sen tắm BFV-903S	bộ	1.701.000
	Vòi nóng lạnh LFV-1002S	bộ	1.649.000
	Sen tắm LFV-1003S	bộ	2.001.000
	Vòi nóng lạnh LFV-1102S-1	bộ	1.208.000
	Sen tắm BFV-1003S	bộ	1.523.000
	Vòi nóng lạnh LFV-3002S	bộ	2.252.000
	Vòi đơn LFV-13B	bộ	690.000
e	***Van xả nhấn***		
	UF -6V	bộ	935.000
f	***Bình nóng lạnh***		
	HP-30V	cái	3.150.000
51	**Bê tông tươi Công ty Cổ phần phát triển công nghệ VLXD Vicomak**		
	Bê tông M100# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 HảiPhòng	m3	875.000
	Bê tông M150# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 HảiPhòng	m3	930.000
	Bê tông M300# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB30 HảiPhòng	m3	1.210.000
	Bê tông M200# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 HảiPhòng	m3	995.000
	Bê tông M250# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 HảiPhòng	m3	1.060.000
	Bê tông M300# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 HảiPhòng	m3	1.110.000
	Bê tông M350# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 HảiPhòng	m3	1.155.000
	Bê tông M400# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 HảiPhòng	m3	1.225.000
	Đơn giá trên tính đến chân công trình trong phạm vi 10km; Mỗi km tăng thêm ngoài phạm vi 10km giá tăng 5.000 đ/m3; Trường hợp sử dụng bêtông nhanh đông kết (R7) thì đơn giá mỗi loại bêtông tăng lên 80.000 đồng/m3		
	Chi phí bơm bê tông từ móng tới mái tầng 1	m3	90.000
	Chi phí bơm bê tông từ tầng 2 tới tầng 4	m3	100.000

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Chi phí bơm bê tông từ tầng 5 tới tầng 7	m3	110.000
	Từ tầng 8 trở lên mỗi tầng lũy kế tăng thêm	m3	10.000
	Ca bơm cần	ca	2.800.000
52	**Bê tông tươi Công ty TNHH và thương mại Bình Phương**		
	Bê tông M100# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 HảiPhòng	m3	875.000
	Bê tông M150# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 HảiPhòng	m3	930.000
	Bê tông M200# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 HảiPhòng	m3	995.000
	Bê tông M250# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 HảiPhòng	m3	1.060.000
	Bê tông M300# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 HảiPhòng	m3	1.110.000
	Bê tông M350# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 Hải Phòng	m3	1.155.000
	Bê tông M400# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 Hải Phòng	m3	1.225.000
	Bê tông M450# độ sụt 12±2, đá 1x2 xi măng PCB40 Hải Phòng	m3	1.500.000
	Đơn giá trên tính đến chân công trình trong phạm vi 10km; Mỗi km tăng thêm ngoài phạm vi 10km giá tăng 5.000 đ/m3; Trường hợp sử dụng bêtông nhanh đông kết (R7) thì đơn giá mỗi loại bêtông tăng lên 80.000 đồng/m3		
	Chi phí bơm bê tông từ móng tới mái tầng 1	m3	90.000
	Chi phí bơm bê tông từ tầng 2 tới tầng 4	m3	100.000
	Chi phí bơm bê tông từ tầng 5 tới tầng 7	m3	110.000
	Từ tầng 8 trở lên mỗi tầng lũy kế tăng thêm	m3	10.000
	Ca bơm cần	ca	2.800.000
53	**Sản phẩm Công ty cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam - CN miền Bắc**		
	Hệ thống hố ga thu nước mưa & ngăn mùi kiểu mới		
	Hệ thống hố ga thu nước mưa & ngăn mùi kiểu mới F3 - Vỉa hè	bộ	11.484.000
	Hệ thống hố ga thu nước mưa & ngăn mùi kiểu mới F3 - Lòng đường	bộ	11.567.000
a	***Mương hộp BTCT đúc sẵn (1bộ mương gồm 01 mương + 01 tấm đan)***		
	Mương BTCT đúc sẵn B300,H10 kích thước B300x400, dày 80mm	m	1.184.000
	Mương BTCT đúc sẵn B300,H13 kích thước B300x400, dày 80mm	m	1.317.000
	Mương BTCT đúc sẵn B400,H10 kích thước B400x500, dày 80mm	m	1.397.000
	Mương BTCT đúc sẵn B400,H13 kích thước B400x500, dày 80mm	m	1.589.000
	Mương BTCT đúc sẵn B500,H10 kích thước B500x600, dày 80mm	m	1.657.000
	Mương BTCT đúc sẵn B600,H10 kích thước 600x800, dày 80mm	m	2.042.000
	Mương BTCT đúc sẵn B800,H10 kích thước 800x800, dày 80mm	m	2.414.000
	Mương BTCT đúc sẵn B1000,H10 kích thước 1000x1000, dày 80mm	m	3.129.000
	Mương BTCT đúc sẵn B700,H30 kích thước 700x900, dày 80mm	m	3.424.000
	Mương BTCT đúc sẵn B900,H30 kích thước 900x1100, dày 80mm	m	4.151.000
b	***Mương tiêu nội đồng***		
	Mương tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT400x600x2000mm	m	942.000
	Mương tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT500x500x2000mm	m	933.000
	Mương tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT600x800x2000mm	m	1.290.000
	Mương tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT700x700x2000mm	m	1.277.000
	Mương tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT700x900x2000mm	m	1.387.000
	Mương tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT900x1100x2000mm	m	1.715.000
c	***Hào kỹ thuật***		
	Hào kỹ thuật 1 ngăn	m	1.403.000
	Hào kỹ thuật 2 ngăn	m	2.000.000
	Hào kỹ thuật 3 ngăn	m	2.593.000

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Hào kỹ thuật 1 ngăn lòng đường	m	1.797.000
	Hào kỹ thuật 2 ngăn lòng đường	m	2.715.000
	Hào kỹ thuật 3 ngăn lòng đường	m	3.526.000
	Hào 2 ngăn B600x600x800 - Vỉa hè	m	4.765.000
	Hào 2 ngăn B600x600x800 - Lòng đường	m	6.105.000
	Hố ga hào kỹ thuật 2 ngăn Kt 1,94x2,24x1,55	bộ	19.159.000
d	***Tấm BTCT đường***		
	Tấm BTCT thành mỏng đúc sẵn đường nông thôn (mặt đường rộng 4m)	m	1.100.000
	Tấm BTCT thành mỏng đúc sẵn đường đô thị (mặt đường rộng 6m)	m	1.487.000
e	***Cống tròn***		
	Cống BTCT D400-H10; L=2,5m; dày 40	m	477.000
	Cống BTCT D600-H10.;L=2,5m; dày 50	m	689.000
	Cống BTCT D800-H10; L=2,5m; dày 80	m	1.174.000
	Cống BTCT D1000-H10; L=2,5m; dày 80	m	1.596.000
	Cống BTCT D1200-H10; L=2m; dày 100	m	2.720.000
	Cống BTCT D1500-H10; L=2m; dày 100	m	3.590.000
	Cống BTCT D400-H30; L=2,5m; dày 40	m	513.000
	Cống BTCT D600-H30.;L=2,5m; dày 50	m	748.000
	Cống BTCT D800-H30; L=2,5m; dày 80	m	1.206.000
	Cống BTCT D1000-H30; L=2,5m; dày 80	m	1.760.000
	Cống BTCT D1200-H30; L=2m; dày 100	m	2.871.000
	Cống BTCT D1500-H30; L=2m; dày 100	m	3.999.000
f	***Cống hộp***		
	Cống hộp 0,6x0,6m	m	2.315.000
	Cống hộp 1,0x1,0m	m	4.423.000
	Cống hộp 1,2x1,2m	m	5.211.000
	Cống hộp 1,6x1,6m	m	8.054.000
	Cống hộp 2,0x2,0m	m	11.741.000
g	***Hố ga liền cống***		
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D400	bộ	9.666.000
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D600	bộ	12.265.000
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D800	bộ	15.356.000
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D1000	bộ	19.896.000
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D1200	bộ	25.966.000
h	***Bó vỉa hè***		
	Bó vỉa đúc sẵn KT 2000x600mm	m	289.000
l	***Cửa chia nước mương hộp***		
	Cửa chia nước mương hộp Kt: 0,3x0,3m dày 0,07m, dài 1m	m	1.477.000
	Cửa chia nước mương hộp Kt: 0,3x0,4m dày 0,07m, dài 1m	m	1.613.000
	Cửa chia nước mương hộp Kt: 0,4x0,5m dày 0,07m, dài 1m	m	1.899.000
	Cửa chia nước mương hộp Kt: 0,5x0,6m dày 0,07m, dài 1m	m	2.152.000
	Đan mương B700 qua đường	bộ	1.089.000
	Đan mương B900 qua đường	bộ	1.316.000
k	***Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn***		

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Loại 1: Kích thước 300x400mm thành dày 2cm, xi măng PC 40	m	544.000
	Loại 2: Kích thước 400x500mm thành dày 2cm, xi măng PC 40	m	680.000
	Loại 3: Kích thước 500x500mm thành dày 2cm, xi măng PC 40	m	790.000
	Loại 4: Kích thước 700x700mm thành dày 5cm, xi măng PC 40	m	1.011.000
	Loại 5: Kích thước 600x800mm thành dày 4cm, xi măng PC 40	m	1.152.000
	Loại 6: Kích thước 700x900mm thành dày 5cm, xi măng PC 40	m	1.226.000
	Loại 7: Kích thước 900x1100mm thành dày 6cm, xi măng PC 40	m	1.499.000
	Loại 8: Kích thước 500x500mm thành dày 3cm, xi măng PC 40	m	879.000
	Loại 9: Kích thước 400x600mm thành dày 3cm, xi măng PC 40	m	885.000
m	***Cấu kiện Kè bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển, thiết kế định hình bê tông đúc sẵn M≥600 cốt phi kim***		
	Cấu kiện kè bê tông cốt thép sợi đúc sẵn thành mỏng H=2,5m dạng cơ bản	Cấu kiện	46.031.000
	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn thành mỏng H=2,5m dạng thay đổi kích thước	Cấu kiện	54.439.000
	Kè kết nối kỹ thuật bê tông cốt thép H=2,5m - L1m	Cấu kiện	18.979.000
	Kè kết nối kỹ thuật bê tông cốt thép H=2,5m - L2m	Cấu kiện	18.541.000
	Tấm vách liên kết bê tông cốt thép H=2m - L2m	Cấu kiện	18.992.000
	Tấm vách liên kết bê tông cốt thép H=2m - L4,56m	Cấu kiện	43.302.000
	Cọc bê tông kích thước 0,25x0,25x5m	Cấu kiện	2.750.000
54	***Sơn VDP KAVA - NANO của Công ty TNHH Đầu tư VDP***		
	Sơn mịn nội thất - KT100	18 lít	550.000
	Sơn mịn nội thất - cao cấp G1	18 lít	1.500.000
		5 lít	415.000
	Sơn nội thất siêu siêu trắng - ST100	18 lít	1.380.000
		5 lít	405.000
	Sơn bóng nội thất - đặc biệt G6	18 lít	2.600.000
		5 lít	500.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất - đặc biệt A1	18 lít	1.500.000
		5 lít	380.000
	Bột bả nội thất	40kg	250.000
	Sơn mịn ngoại thất - cao cấp G2	18 lít	1.650.000
		5 lít	412.000
	Sơn bóng ngoại thất - đặc biệt G8	18 lít	3.200.000
		5 lít	900.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - đặc biệt A2	18 lít	2.229.000
		5 lít	558.000
	Sơn chống thấm - đặc biệt CT88	18 lít	2.200.000
		5 lít	550.000
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	40kg	280.000
	Keo phủ bóng	5 lít	800.000
55	**Sơn LUCKY HOUSE**		
a	***Các sản phẩm bột bả***		
	Bột bả nội thất LUCKY HOUSE	bao 40kg	370.700
	Bột chống thấm CEMIX.A trắng	bao 40kg	574.200
	Bột bả chống thấm ngoại thất VISCOTEX	bao 40kg	539.000
b	***Các loại sản phẩm sơn lót***		
	Sơn lót chống kiềm nội thất FAMI	thùng 20kg	1.138.500
	Sơn lót chống kiềm nội thất JODY	thùng 20kg	1.113.200

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Sơn lót nội ngoại thất kinh tế SHIELDLATEX	thùng 20kg	1.732.500
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt cao cấp APROTEX	thùng 20kg	2.326.500
c	***Các loại sản phẩm sơn phủ nội thất***		
	Sơn phủ nội thất kinh tế (trắng) WINSON	thùng 20kg	445.500
	Sơn phủ nội thất kinh tế (màu) WINSON	thùng 20kg	524.700
	Sơn phủ nội thất thông dụng VINATEX	thùng 20kg	871.200
	Sơn phủ nội thất cao cấp GRACE 5IN1	thùng 20kg	1.237.500
d	***Các loại sản phẩm sơn phủ ngoại thất***		
	Sơn phủ ngoại thất kinh tế LIMPO	thùng 20kg	1.930.500
	Sơn phủ ngoại thất bán bóng VISCOTEX	thùng 20kg	2.435.400
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng ACRYTEX	thùng 20kg	3.197.700
	Sơn phủ ngoại thất thượng hạng siêu bóng SKY BLUE	Lon 5,5kg	1.281.500
	Sơn phủ không màu bóng AQUA - AQUA	thùng 17kg	2.079.000
	Sơn chống thấm kết hợp xi măng CT9 trắng (sử dụng cho tường đứng)	thùng 20kg	1.910.700
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp xi măng CT9 trắng	thùng 20kg	2.326.500
56	**Sơn KOVA**		
a	***Sơn nước trong nhà***		
	K109-GOLD Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà	20 kg	1.875.000
		4 kg	409.000
	K771-GOLD Sơn không bóng trong nhà	20 kg	1.048.000
		4 kg	248.000
	K5500-GOLD Sơn bán bóng cao cấp trong nhà	20 kg	2.736.000
		4 kg	575.000
	K871-GOLD Sơn bóng cao cấp trong nhà	20 kg	3.695.000
		4 kg	783.000
	K10-GOLD Sơn trắng trần trong nhà	20 kg	1.948.000
		4 kg	420.000
	K180-GOLD Sơn màu pha sẵn trong nhà	20 kg	1.035.000
		4 kg	237.000
b	***Sơn nước ngoài trời***		
	K209-GOLD Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	20 kg	3.081.000
		4 kg	670.000
	K261-GOLD Sơn không bóng ngoài trời	20 kg	1.645.000
		4 kg	363.000
	K5501-GOLD Sơn không bóng cao cấp ngoài trời	20 kg	2.578.000
		4 kg	559.000
	K360-GOLD Sơn bóng cao cấp ngoài trời	20 kg	5.029.000
		4 kg	1.055.000
	CT04T-GOLD Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời	20 kg	3.945.000
		4 kg	832.000
	K280-GOLD Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt	20 kg	1.520.000
		4 kg	329.000
	K280-GOLD Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm	20 kg	1.983.000
		4 kg	428.000
c	***Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp***		
	CT08-GOLD Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ (theo catalogue sân thể thao)	20 kg	5.160.000
		4 kg	1.087.000

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	CT08-GOLD Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu (theo catalogue sơn trang trí)	20 kg	5.939.000
		4 kg	1.239.000
	KL5T-GOLD Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn	20 kg	4.860.000
		4 kg	1.010.000
	KL5T-GOLD Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn	20 kg	5.596.000
		4 kg	1.155.000
	KL5T Aqua-GOLD Sơn lót chịu mài mòn	20 kg	2.809.000
		4 kg	601.000
d	Ma tít - Chống thấm		
	MTT-GOLD Matit trong nhà	25 kg/th	460.000
	MT-T Bột bả trong nhà	25 kg/bao	320.000
	MTN-GOLD Matit ngoài trời	25 kg/th	578.000
	MT-N Bột bả Ngoài trời	25 kg/bao	376.000
	CT-11A Chất chống thấm xi măng, bê tông	20 kg/th	3.422.000
		4 kg/th	725.000
		1kg/lon	215.000
57	**Sơn Tổng hợp Hà Nội:**		
	Mầu xanh dương	kg	40.000
	Mầu vàng	kg	36.000
	Mầu trắng	kg	40.000
	Mầu đỏ	kg	38.000
	Mầu xanh lá cây	kg	40.000
	Sơn chống rỉ AK; H3	kg	44.440
	Sơn trắng AK; TR-02; H5	kg	59.510
	Sơn đỏ AKĐB; Đo-01; H2.5	kg	61.820
58	**Sơn Joton của Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương - SĐT 02203.716.872**		
a	***Sơn Tường***		
	Bột trét cao cấp Joton trắng	kg	9.735
	Bột trét nội thất Sp Filler	kg	6.518
	Bột dùng cho thạch cao Joton Gyp	kg	5.005
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex	kg	67.176
	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin	kg	42.644
	Sơn FA nội thất bóng mờ	kg	48.391
	Sơn Jony nội thất mịn	kg	25.983
	Sơn ngoại thất cao cấp FA (bóng)	kg	171.578
	Sơn Jony ngoại thất mịn	kg	68.424
	Chống thấm pha xi măng CT-X (che lấp khe nứt)	kg	117.535
	Sơn dầu Jimmy	kg	79.035
	Chống gỉ Sp Primer	kg	48.950
b	***Sơn giao thông***		
	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-98	kg	32.900
	Sơn giao thông Joline (trắng) gồ - AASHTO M249-98	kg	31.900
	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	70.120
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	100.100

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	100.100
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	133.300
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	133.300
	Hạt phản quang loại A	kg	21.200
c	***Sơn sàn công nghiệp***		
	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	kg	109.600
	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO	kg	112.700
	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg	90.000
	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg	110.300
	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn tự san phẳng hệ nước)	kg	117.700
	Sơn lót Jona Level EC (sơn tự san phẳng hệ nước)	kg	113.900
	Bột tăng cứng	kg	19.500
	Dung môi TN	kg	63.000
d	***Sơn kết cấu thép***		
	Jones Zinc Rich Primer (Bộ) 15.2 kg A/ 0.8 kg B	kg	200.000
	Jones Zinc Phosphate Primer (Bộ) 20 kg A/ 2 kg B	kg	114.000
	Jones Zinc Silicate Primer (Bộ) 8.2 kg A/ 11.8 kg B	kg	245.000
	Jones Epoxy Primer (Bộ) 16 kg A/ 4 kg B	kg	98.000
	Jona Epoxy Intercoat (Bộ) 16 kg A/ 4 kg B	kg	115.000
	Jona Polyurethane Finish	kg	159.000
	Jona Epoxy Finish màu thông thường	kg	143.000
	Jona Epoxy Tar (Bộ) 16 kg A/ 4 kg B	kg	112.500
	Sơn lót chống hà Super AC	kg	81.000
	Sơn chống hà Joto 2 (6 tháng)	kg	164.000
	Sơn chống hà Joto 1 (12 tháng)	kg	219.000
	Sơn chống hà Joto 3 (24 tháng)	kg	291.000
e	***Chất chống thấm và phụ gia bê tông***		
	Jopaste - CT - Màng chống thấm đàn hồi	kg	45.240
	Jomotar - CT005K vữa chống thấm 2 thành thành	kg	48.000
	Jomotar - CT(B)0020K đóng rắn	kg	9.680
	Jomotar - FS vữa đông cứng nhanh	kg	72.600
	Jomotar - NS vữa rót không co ngót	kg	9.380
	Jotad - 02 Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối	lít	39.760
	Vữa tự san phẳng	kg	7.260
59	**Sơn đường**		
	Sơn phản quang DPI- Công ty CP Sivico	kg	26.800
	Sơn lót DPI - Công ty CP Sivico	lít	70.000
60	**Nhựa đường**		
	Nhựa đường đóng phuy 60/70 Petrolimex	kg	15.230
	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	kg	13.690
	Nhựa đường đóng phuy 60/70 Shell Singapore - Công ty cổ phần Nhựa đường thiết bị giao thông	kg	14.100
	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Shell Singapore - Công ty cổ phần Nhựa đường thiết bị giao thông	kg	12.320

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Nhựa đường đóng phuy 60/70 Iran - Công ty cổ phần Nhựa đường thiết bị giao thông	kg	12.100
61	**Sản phẩm Công ty Phú Hoàng Phát - Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - TP.Thái Bình**		
	Vải địa kỹ thuật PH12	m2	19.800
	Vải địa kỹ thuật PH25	m2	28.800
62	**Nhựa đường Carbon Asphalt - Công ty CP Carbon Việt Nam**		
	Nhựa đường Carbon Asphalt - CA 9.5	kg	3.795
	Nhựa đường Carbon Asphalt - CA 6.7	kg	3.795
	Nhựa đường Carbon Asphalt - CA 19	kg	2.519
63	**Tấm lợp**		
	Tấm lợp Fibroximent Khổ 0,9x1,8	tấm	30.000
	Tấm lợp nhựa K 0,8x1,5	m	37.000
	Tấm lợp nhựa K0,8x1,8	m	37.000
	Lưới B40 khổ 1m, phi 2,8	kg	24.000
64	**Tấm lợp kim loại AUSTNAM**		
a	***tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550***		
	AC 11 - 0,45 mm -11 sóng	m2	222.000
	AC 11 - 0,47 mm -11 sóng	m2	226.001
	ATEK1000 - 0,45mm - 6 sóng	m2	223.000
	ATEK1000 - 0,47mm - 6 sóng	m2	227.000
	ATEK1088 - 0,45mm - 5 sóng	m2	218.000
	ATEK1088 - 0,47mm - 5 sóng	m2	223.000
b	***Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550***		
	AD11 - 0,42mm - 11 sóng	m2	208.000
	AD11 - 0,45mm - 11 sóng	m2	217.000
	AD06 - 0,42mm - 6 sóng	m2	209.000
	AD06 - 0,45mm - 6 sóng	m2	218.000
	AD05 - 0,42mm - 5 sóng	m2	205.000
	AD05 - 0,45mm - 5 sóng	m2	214.000
c	***Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340***		
	ADTile - 0,42mm (6 sóng giả ngói)	m2	218.000
d	***Tấm lợp liên kết bằng dai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550/G340***		
	Alok 420 - 0,45mm - 3 sóng	m2	285.000
	Alok 420 - 0,47mm - 3 sóng	m2	291.000
	ASEAM 480 - 0,45mm - 2 sóng	m2	262.000
	ASEAM 480 - 0,47mm - 2 sóng	m2	267.000
e	***Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550***		
	AR-EPS - 0,40/50/0,35 - tỷ trọng EPS 11kg/m3 - 5 sóng		410.000
	AR-EPS - 0,45/50/0,35 - tỷ trọng EPS 11kg/m3 - 5 sóng		427.000
	AR-EPS - 0,40/50/0,4 - tỷ trọng EPS 11kg/m3 - 5 sóng		424.001
	AR-EPS - 0,45/50/0,4 - tỷ trọng EPS 11kg/m3 - 5 sóng		438.000
f	***Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150***		
	APU1 dầy 0,45mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 11 sóng	m2	322.000
	APU1 dầy 0,47mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 11 sóng	m2	326.000
	APU1 dầy 0,45mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 6 sóng	m2	318.000

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	APU1 dầy 0,47mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 6 sóng	m2	323.000
g	***Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100***		
	ADPU1 dầy 0,40mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 11 sóng	m2	301.000
	ADPU1 dầy 0,42mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 11 sóng	m2	308.000
	ADPU1 dầy 0,40mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 6 sóng	m2	297.000
	ADPU1 dầy 0,42mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 6 sóng	m2	304.000
h	***Các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước***		
	Khổ rộng 300mm dày 0,42mm	md	60.500
	Khổ rộng 400mm dày 0,42mm	md	79.000
	Khổ rộng 600mm dầy 0,42mm	md	114.500
	Khổ rộng 300mm dày 0,45mm	md	65.500
	Khổ rộng 400mm dày 0,45mm	md	85.500
	Khổ rộng 600mm dầy 0,45mm	md	124.500
	Khổ rộng 300mm dày 0,47mm	md	66.501
	Khổ rộng 400mm dày 0,47mm	md	87.500
	Khổ rộng 600mm dầy 0,47mm	md	127.500
65	**Tấm lợp kim loại SUNTEK**		
a	***Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340***		
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m2	148.000
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2	161.000
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m2	149.001
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m2	162.000
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	m2	146.000
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m2	159.000
b	***Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE***		
	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	229.000
	Tôn ELOK 480 dày 0,45mm, G340	m2	216.000
c	***Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm***		
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	251.000
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	264.000
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	250.000
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	263.000
d	***Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)***		
	Khổ 300mm dày 0,40mm	m	47.500
	Khổ 400mm dày 0,40mm	m	61.500
	Khổ 600mm dày 0,40mm	m	86.500
	Khổ 300mm dày 0,45mm	m	51.500
	Khổ 400mm dày 0,45mm	m	66.501
	Khổ 600mm dày 0,45mm	m	95.500
e	***Vật tư phụ***		
	Đai bắt tôn Elok, Eseam	chiếc	12.100
	Vít sắt dài 65mm	chiếc	2.530
	Vít sắt dài 45mm	chiếc	1.870
	Vít sắt dài 20mm	chiếc	1.320
	Vít bắt đai	chiếc	770
	Keo silicone	ống	52.800

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
66	**Sản phẩm Tấm lợp Onduline**		
	Tấm lợp Onduline các màu dạng sóng tròn (2000x950)mm	tấm	295.000
	Tấm úp nóc Onduline (950x500)mm	tấm	159.000
	Ngói lợp Onduvilla (1060x400)mm	tấm	99.000
	Tấm lấy sáng dạng sóng tròn (2000x950)mm	tấm	420.000
	Đinh vít Onduvilla dài 7cm	Cái	1.730
	Diềm mái Onduline (1100x380)mm	tấm	169.200
67	**Sản phẩm Công ty Cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường**		
	Hệ trần chìm khung BASI, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm trần phẳng	m2	184.801
	Hệ trần chìm khung BASI, tấm thạch cao DURAFLEX 6mm trần phẳng	m2	235.624
	Hệ trần chìm khung EKO, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm trần phẳng	m2	175.456
	Hệ trần chìm khung EKO, tấm thạch cao DURAFLEX 6mm trần phẳng	m2	226.343
	Hệ trần nổi khung TOPLINE, tấm thạch cao sơn trắng 9mm	m2	169.844
	Hệ trần nổi khung TOPLINE, tấm thạch cao DURAFLEX sơn trắng 3,5mm	m2	171.042
	Hệ trần nổi khung FINLINE, tấm thạch cao sơn trắng 9mm	m2	163.288
	Hệ trần nổi khung FINLINE, tấm thạch cao đục lỗ 9mm	m2	170.484
	Hệ trần nổi khung SMARTLINE, tấm thạch cao trang trí 9mm	m2	201.865
	Hệ trần nổi khung SMARTLINE, tấm thạch cao DURAFLEX T.trí 3,5mm	m2	212.660
	Vách ngăn khung V-WALL 49/50 tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,7mm	m2	329.880
	Vách ngăn khung V-WALL 49/50 tấm thạch cao DURAFLEX 8mm	m2	487.226
	Vách ngăn khung V-WALL 75/76 tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,7mm	m2	354.860
	Vách ngăn khung V-WALL 75/76 tấm thạch cao DURAFLEX 8mm	m2	512.207
68	**Sản phẩm tấm thạch cao của Công ty CP sản xuất và kinh doanh Sông Diêm** (Địa chỉ: xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Điện thoại: 02273572068 - 0989957843)		
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn TC-9(2440x1220x9mm)	tấm	95.000
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn TC-9.5(2440x1220x9.5mm)	tấm	100.100
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn TC-12.5(2440x1220x12.5mm)	tấm	131.450
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn TA-9(2440x1220x9mm)	tấm	141.350
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn TC-12.7(2440x1220x9.5mm)	tấm	197.450
69	**Sản phẩm đá ốp lát tự nhiên của Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn** (Địa chỉ: Xã Đông Hưng - Thành phố Thanh Hóa, Điện thoại: 0913293731)		
a	***Đá lát nền màu xanh xám***		
	Đá xanh xám đục nhám kích thước 150x150x30mm	m2	290.000
	Đá xanh xám đục nhám kích thước 150x150x40mm	m2	320.000
	Đá xanh xám đục nhám kích thước 200x300x30mm	m2	290.000
	Đá xanh xám đục nhám kích thước 200x300x40mm	m2	320.000
	Đá xanh xám đục nhám kích thước 300x300x30mm	m2	285.000
	Đá xanh xám đục nhám kích thước 300x300x40mm	m2	315.000
	Đá xanh xám đục nhám kích thước 400x400x30mm	m2	320.000
	Đá xanh xám đục nhám kích thước 400x400x40mm	m2	335.000
	Đá xanh xám mài bóng kích thước 400x400x40mm	m2	355.000
	Đá phiến bó vỉa	m3	7.250.000
	Đá phiến hố trồng cây	m3	7.400.000
	Đá lát tự nhiên kích thước 1000x375x50mm	m2	550.000
b	***Đá lát nền màu xanh đen***		

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Đá xanh đen cắt thô kích thước 500x500x50 mm	m2	480.000
	Đá xanh đen băm tràn kích thước 500x500x50mm	m2	500.000
c	***Đá lát nền màu xanh rêu***		
	Đá xanh rêu cắt thô kích thước 500x500x50 mm	m2	780.000
	Đá xanh rêu băm tràn kích thước 500x500x50mm	m2	800.000
d	***Đá lát nền màu trắng xám***		
	Đá trắng xám đục nhám kích thước 150x150x40mm	m2	270.000
	Đá trắng xám đục nhám kích thước 300x300x40mm	m2	290.000
	Đá trắng xám đục nhám kích thước 400x400x40mm	m2	320.000
	Đá phiến bó vỉa	m3	6.050.000
	Đá phiến hố trồng cây	m3	6.350.000
	Đá lát tự nhiên kích thước 1000x375x50mm	m2	500.000
70	**Sản phẩm đá Thanh Hóa của Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng** (Địa chỉ: xã Đông Hưng - thành phố Thanh Hóa - tỉnh Thanh Hóa)		
	Đá trắng xám băm nhám lát sân, vỉa hè		
	Kích thước 300x300x30 mm	m2	308.000
	Kích thước 300x300x40 mm	m2	324.500
	Kích thước 400x400x30 mm	m2	313.500
	Kích thước 400x400x40 mm	m2	335.500
	Có xẻ rãnh thẳng dành cho người khuyết tật (KT 400x400x30 mm)	m2	390.500
	Có xẻ rãnh vo tròn đầu dành cho người khuyết tật(KT 400x400x30 mm) vo tròn đầu	m2	390.500
	Đá xanh xám băm nhám lát sân, vỉa hè		
	Kích thước 300x300x30mm	m2	368.500
	Kích thước 300x300x40mm	m2	401.500
	Kích thước 400x400x30mm	m2	390.500
	Kích thước 400x400x40mm	m2	412.500
	Có xẻ rãnh thẳng dành cho người khuyết tật (KT 400x400x40mm)	m2	550.000
	Có xẻ rãnh vo tròn đầu dành cho người khuyết tật (KT 400x400x40mm) vo tròn đầu	m2	583.000
	Đá ghi sáng bó vỉa vát, đá khối		
	Hè đường, Kích thước 10x15x80cm	m	121.000
	Hè đường, Kích thước 15x18x80cm	m	216.700
	Hè đường, Kích thước 18x22x100cm	m	291.500
	Hè đường, Kích thước 18x30x100cm	m	400.400
	Hè đường, Kích thước 18x26x100cm	m	348.480
	Đá khối kích thước chiều rộng <75cm	m3	8.844.000
	Đá khối kích thước chiều rộng từ 75cm - 90 cm	m3	9.394.000
	Đá khối kích thước chiều rộng > 90 cm	m3	10.010.000
	Đá xanh đen bó vỉa, đá khối		
	Hè đường, Kích thước 10x15x80cm	m	154.000
	Hè đường, Kích thước 15x18x80cm	m	279.400
	Hè đường, Kích thước 18x22x100cm	m	378.620
	Hè đường, Kích thước 18x30x100cm	m	514.800
	Hè đường, Kích thước 18x26x100cm	m	443.960

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Đá khối kích thước chiều rộng <75cm	m3	10.494.000
	Đá khối kích thước chiều rộng từ 75cm - 90 cm	m3	11.594.000
	Đá khối kích thước chiều rộng > 90 cm	m3	11.550.000
	Đá lát nền màu xanh đen		
	Đá xanh đen cắt thô kích thước 500x500x50	m2	451.000
	Đá xanh đen băm nhám kích thước 500x500x50	m2	462.000
	Đá lát nền màu xanh rêu		
	Đá xanh rêu cắt thô kích thước 500x500x50	m2	709.000
	Đá xanh rêu băm nhám kích thước 500x500x50	m2	727.000
71	**Gạch ốp lát của Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình**		
a	***Gạch ốp lát 400x400 loại A1***		
	Loại có mã hiệu T04; T27; T40; T42; T60; T61; T69; T89; T90;T92; T93; T94; T95; T96; T97; T3242; T3243; T3244	m2	67.000
	Loại có mã hiệu SA4406; SA4407; SA4408	m2	72.000
b	***Gạch ốp lát 250x400 loại A1***		
	Loại có mã hiệu: M02; M15; M19; M42; M45; M46; M47; M49; M51	m2	67.000
	Loại có mã hiệu: M01; M16; M25	m2	70.000
c	***Gạch ốp lát 300x300 loại A1***		
	Loại có mã hiệu: SN08; SN09; SN13; SN15	m2	72.000
	Loại có mã hiệu: SN1325; SN1326; SN1327; SN1333; SN1334	m2	75.000
72	**Phụ kiện vệ sinh Vigracera**		
	Tiểu nam	bộ	206.500
	Xí xổm	bộ	231.500
	Giá đựng xà phòng	bộ	90.000
	Giá khăn	bộ	100.000
	Hộp đựng giấy	bộ	100.000
73	**Gạch ốp lát Viglacera**		
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite		
	Gạch Granite truyền thống đơn màu kích thước 60x60cm:	m2	285.000
	Gạch Granite phủ men kích thước 50x50cm:	m2	185.000
	Gạch Granite phủ men kích thước 40x40cm:	m2	173.000
	Sản phẩm gạch ốp lát Ceramic		
	Gạch ốp tường kích thước 25x40cm	m2	112.000
	Gạch ốp tường kích thước 25x50cm	m2	122.000
	Gạch ốp tường kích thước 30x45cm	m2	148.000
	Gạch ốp tường kích thước 30x60cm	m2	165.000
	Gạch ốp sàn nước kích thước 25x25cm	m2	98.000
	Gạch ốp sàn nước kích thước 30x30cm	m2	148.000
	Gạch lát nền kích thước 60x60cm	m2	165.000
	Gạch lát nền kích thước 50x50cm	m2	112.000
	Gạch lát nền kích thước 40x40cm	m2	108.000
	Gạch lát cầu thang kích thước 30x30cm	m2	115.000
74	**Cửa nhôm:**		
	Cửa đi Panô ván nhôm lá ô kính 600*1300, kính mầu dầy 5mm (bao gồm cả khuôn nhôm, lắp đặt vào khuôn, có bản lề, ke, chốt dọc, khoá Inốc)		

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Khung nhôm 25*75mm	m2	540.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp25*50mm (hoặc 50*50mm)	m2	504.000
	Cửa đi ô kính 600*1000, kính mầu dầy 5mm		
	(bao gồm cả khuôn nhôm, lắp đặt vào khuôn, có bản lề, ke, chốt dọc, khoá Inốc)		
	Khung nhôm 25*75mm	m2	540.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp25*50mm (hoặc 50*50mm)	m2	480.000
	Cửa sổ khung nhôm ô kính rộng dưới 450mm kính mầu dày 5mm		
	(bao gồm cả khuôn nhôm, lắp đặt vào khuôn, có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Khung nhôm 25*75mm	m2	540.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp 25*50mm (hoặc 50*50mm)	m2	468.000
	Cửa kính khung nhôm cánh lật (bao gồm cả lắp đặt vào khuôn, có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Khung nhôm 25*75mm	m2	552.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp 25*50mm (hoặc 50*50mm)	m2	528.000
	Vách khung nhôm ô kính dưới 400*6500mm có sườn gia cố kính mầu 5mm		
	(Ô cửa thoáng được cộng thêm 70.000đ/m2)		
	Khung nhôm 25*75mm	m2	516.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp25*50mm (hoặc 50*50mm)	m2	468.000
	Vách khung nhôm ô kính dưới 500*1000mm có sườn gia cố kính mầu 5mm		
	(Ô cửa thoáng được cộng thêm 70.000đ/m2)		
	Khung nhôm 25*75mm	m2	432.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp25*50mm (hoặc 50*50mm)	m2	408.000
75	**Sản phẩm Công ty cổ phần nhôm và cơ khí xây lắp Việt Pháp**		
a	HỆ XINGFA FV-XINGFA TIÊU CHUẨN (phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng, cửa đi thanh chịu lực dày 2mm, cửa sổ thanh chịu lục dày 1,4mm)		
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m²	2.530.000
	Cửa đi 2 cánh (hoặc 4 cánh) mở quay hệ FV-XINGFA 55.	m²	2.635.600
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m²	1.798.500
	Cửa đi 3 cánh (hoặc 4 cánh) mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m²	1.678.600
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m²	2.229.700
	Cửa sổ 3 cánh (hoặc 4 cánh) mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m²	2.325.400
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-XINGFA 55	m²	2.543.200
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m²	2.466.200
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m²	2.766.500
	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách hệ FV-XINGFA 55	m²	2.714.800
	Vách cố định hệ FV-XINGFA 55	m²	1.489.400
b	HỆ XINGFA FV-XINGFA DÀY 1.2MM (phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng, cửa đi thanh chịu lực dày 1.2mm, cửa sổ thanh chịu lục dày 1,0mm)		
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m²	2.224.200
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m²	2.335.300
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m²	2.344.100
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m²	1.493.800
	Cửa đi 3 cánh (hoặc 4 cánh) mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m²	1.403.600
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m²	1.992.100
	Cửa sổ 3 cánh (hoặc 4 cánh) mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m²	1.904.100
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-XINGFA 55	m²	2.392.500

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m²	2.315.500
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m²	2.626.800
	Vách cố định hệ FV-XINGFA 55	m²	1.420.100
c	HỆ VIỆT PHÁP FV-HAL DÀY 1.2MM (phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng, cửa đi thanh chịu lực dày 1.2mm, cửa sổ thanh chịu lực dày 1,0mm)		
	Cưa đi 1 cánh mở quay hệ FV-HALL 450	m²	2.127.400
	Cưa đi 2 cánh mở quay hệ FV-HALL 450	m²	2.217.600
	Cưa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600	m²	1.401.400
	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách hệ FV-HAL 4400	m²	1.931.600
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-HAL 4400	m²	2.135.100
	Vách cố định hệ FV-HAL 4400	m²	1.373.900
	Cưa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL	m²	1.849.100
d	HỆ VIỆT PHÁP FV-HAL DÀY 1.0MM (phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng, cửa đi thanh chịu lực dày 1.0mm, cửa sổ thanh chịu lực dày 1.0mm)		
	Cưa đi 1 cánh mở quay hệ FV-HALL 450	m²	2.065.800
	Cưa đi 2 cánh mở quay hệ FV-HALL 450	m²	2.145.000
	Cưa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600	m²	1.414.600
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-HAL 4400	m²	1.901.900
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-HAL 4400	m²	2.014.100
	Vách cố định hệ FV-HAL 4400	m²	1.346.400
	Cưa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600	m²	1.849.100
	Cưa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600	m²	1.816.100
e	HỆ VÁT CẠNH 55 FV-PMA 55 DÀY 1.0MM (phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng, cửa đi thanh chịu lực dày 1.0mm, cửa sổ thanh chịu lực dày 1.0mm)		
	Cưa đi 1 cánh mở quay hệ FV-PMA 55	m²	1.783.100
	Cưa đi 2 cánh mở quay hệ FV-PMA 55	m²	1.806.200
	Cưa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-PMA 55	m²	2.203.300
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-PMA 55	m²	1.854.600
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-PMA 55	m²	1.991.000
	Cưa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-PMA 55	m²	2.038.300
	Vách cố định hệ FV-PMA 55	m²	1.733.160
f	HỆ MẶT DỰNG FV (phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng)		
	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đố FV52. Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0m	m²	2.272.600
	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất FV65 biên dạng n	m²	2.291.300
	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất FV52. Thanh nhô	m²	2.129.600
g	HỆ CỬA THỦY LỰC KHUNG NHÔM (phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng, Thanh nhôm chính chịu lực 2.0-2.5mm)		
	Cửa Thủy lực 1 cánh	m²	4.174.500
	Cửa Thủy lực 2 cánh	m²	3.767.500
	Cửa Thủy lực 2 cánh liền vách	m²	3.575.000
h	HỆ PHÒNG TẮM KÍNH		
	Phòng tắm kính 90 độ, Kính cường lực dày 10mm	m²	
	Phòng tắm kính 180 độ, Kính cường lực dày 10mm	m²	
	Phòng tắm kính 135 độ, Kính cường lực dày 10mm	m²	

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
k	HỆ LAN CAN KÍNH		
	Lan can kính cường lực dày 12mm; Trụ inox 304 cao 1,1m dày 14mm	m^2	3.581.600
	Lan can kính cường lực dày 12mm; Chân trụ hệ kẹp nhôm	m^2	2.172.500
76	**Sản phẩm cửa của Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Thảo Bẩy**		
	Vách kính cố định, kích thước 1000x1500 (mm), kính trắng 5mm	m2	770.000
	Vách kính cố định, kích thước 1000x1500 (mm), kính trắng 6,38mm	m2	880.000
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1400 (mm), nhôm Xingfa dày 1,4mm, Phụ kiện :4 bánh xe kép + 1 chốt sò, kính trắng 5mm	m2	1.872.200
	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1400x1400 (mm), nhôm Xingfa dày 1,4mm; Phụ kiện : 4 bản lề chữ A ÷ 2 tay cài đa điểm , kính trắng 5mm	m2	2.044.900
	Cửa sổ 1 cánh hất ra kích thước 700x1400 (mm), nhôm Xingfa dày 1,4mm, Phụ kiện: 2 bản lề chữ A+1 tay cài đa điểm+2 thanh chống, kính trắng 5mm	m2	2.255.000
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1400 (mm), nhôm Xingfa dày 1,4mm, Phụ kiện :4 bánh xe kép + 1 chốt sò, kính an toàn 6,38mm	m2	1.982.200
	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1400x1400 (mm), nhôm Xingfa dày 1,4mm; Phụ kiện : 4 bản lề chữ A + 2 tay cài đa điểm, kính an toàn 6,38mm	m2	2.154.900
	Cửa sổ 1 cánh hất ra kích thước 700x1400 (mm), nhôm Xingfa dày 1,4mm, Phụ kiện G-U: 2 bản lề chữ A+1 tay chốt+2 chống gió, kính an toàn 6,38mm	m2	2.365.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200 (mm), nhôm Xingfa dày 2,0mm. Phụ kiện : 3 bản lề 4D + 1 khóa đơn điểm, kính trắng 5mm	m2	2.396.900
	Cửa đi chính 2 cánh mở , kích thước 1400x2300 mm,nhôm Xingfa dày 2,0mm, Phụ kiện : 6 bản lề 4D, 2 chốt rút + 1 khóa đa điểm, kính trắng 5mm	m2	2.440.900
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200 mm, nhôm Xingfa dày 2,0mm. Phụ kiện : 3 bản lề 4D + 1 khóa đơn điểm, kính an toàn 6,38mm	m2	2.506.900
	Cửa đi chính 2 cánh mở, kích thước 1400x2300 mm, nhôm Xingfa 2,0mm, Phụ kiện: 6 bản lề 4D, 2 chốt rút+1 khóa đa điểm, kính an toàn 6,38 mm	m2	2.550.900
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1400 mm, nhôm Việt Pháp dày 1,1mm, Phụ kiện : 4 bánh xe đơn+1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	m2	1.342.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong, ngoài kích thước 1400x1400 mm, nhôm Việt Pháp dày 1,1mm; Phụ kiện: 4 bản lề chữ A + 2 tay cài, kính trắng 5mm	m2	1.430.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 700x1400 mm, nhôm Việt Pháp dày 1,1mm Phụ kiện : 2 bản lề chữ A + 1 tay cài + 2 thanh chống, kính trắng 5mm	m2	1.430.000
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1400 mm, nhôm Việt Pháp dày 1,1mm, Phụ kiện : 4 bánh xe đơn+1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38mm	m2	1.430.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong, ngoài kích thước 1400x1400 mm, nhôm Việt Pháp dày 1,1mm; Phụ kiện: 4 bản lề chữ A + 2 tay cài, kính an toàn 6,38mm	m2	1.485.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 700x1400 mm, nhôm Việt Pháp 1,1mm Phụ kiện: 2 bản lề chữ A+1 tay cài+2 thanh chống, kính an toàn 6,38mm	m2	1.485.000
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200mm, nhôm Việt Pháp 1,1mm, có pano nhôm. Phụ kiện: 3 bản lề+1 khóa đơn điểm, kính trắng 5mm	m2	1.397.000
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, panô nhôm, kích thước 1400x2300 (mm), nhôm Việt Pháp dày 1,1mm, Phụ kiện : 6 bản lề, 2 chốt âm + 1 khóa đơn điểm, kính trắng 5mm	m2	1.430.000
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200 (mm), nhôm Việt Pháp dày 1,1mm, có pano nhôm. Phụ kiện: 3 bản lề + 1 khóa đơn điểm, kính an toàn 6,38mm	m2	1.485.000
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, panô nhôm, kích thước 1400x2300 (mm), nhôm Việt Pháp dày 1,1mm, Phụ kiện : 6 bản lề, 2 chốt âm + 1 khóa đơn điểm, kính an toàn 6,38 mm	m2	1.507.000

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1400 (mm), nhôm PMA dày 1,2-1,3mm, Phụ kiện :4 bánh xe kép + 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	m2	1.485.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong, ngoài kích thước 1400x1400 (mm), nhôm PMA dày 1,2-1,3mm; Phụ kiện : 4 bản lề chữ A + 2 tay cài, kính trắng 5mm	m2	1.518.000
	Cửa sổ 1 cánh hất ra kích thước 700x1400 (mm), nhôm PMA dày 1,2-1,3mm . Phụ kiện: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 thanh chống, kính trắng 5mm	m2	1.518.000
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1400 mm, nhôm PMA dày 1,2-1,3mm, Phụ kiện :4 bánh xe kép + 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38mm	m2	1.562.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong, ngoài kích thước 1400x1400 mm, nhôm PMA dày 1,2-1,3mm; Phụ kiện : 4 bản lề chữ A + 2 tay cài, kính an toàn 6,38mm	m2	1.595.000
	Cửa sổ 1 cánh hất ra kích thước 700x1400 mm, nhôm PMA dày 1,4mm, Phụ kiện : 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 thanh chống, kính an toàn 6,38mm	m2	1.595.000
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, panô nhôm ,kích thước 900x2200 mm, nhôm PMA dày 1,3-1,4mm. Phụ kiện : 3 bản lề + 1 khóa 1 điểm, kính trắng 5mm	m2	1.529.000
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, panô nhôm, kích thước 1400x2300 mm, nhôm PMA dày 1,3-1,4mm, Phụ kiện : 6 bản lề, 2 chốt âm + 1 khóa đơn điểm, kính trắng 5mm	m2	1.584.000
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200 mm, nhôm PMA dày 1,3-1,4mm. Phụ kiện : 3 bản lề + 1 khóa 1 điểm, kính an toàn 6,38mm	m2	1.595.000
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, panô nhôm, kích thước 1400x2300 mm, nhôm PMA dày 1,3-1,4mm, Phụ kiện : 6 bản lề, 2 chốt âm + 1 khóa đơn điểm, kính an toàn 6,38 mm	m2	1.650.000
77	**Cửa gỗ**		
	Cửa đi Panô đặc ván dầy 2cm (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	m2	1.051.383
	Loại gỗ lim Nam Phi	m2	1.317.033
	Cửa đi Panô đặc ván dầy 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò	m2	1.228.483
	Loại gỗ lim Nam Phi	m2	1.582.683
	Cửa Panô kính 5 ly (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò	m2	1.172.649
	Loại gỗ lim Nam Phi	m2	1.480.012
	Cửa đi Panô kính + hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò	m2	1.172.649
	Loại gỗ lim Nam Phi	m2	1.480.012
	Cửa chớp (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò	m2	1.252.123
	Loại gỗ lim Nam Phi	m2	1.606.323
	Cửa sổ Panô đặc ván dầy 2cm (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò	m2	1.051.383
	Loại gỗ lim Nam Phi	m2	1.317.033
	Cửa sổ Panô đặc ván dầy 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò	m2	1.228.483
	Loại gỗ lim Nam Phi	m2	1.582.683
	Cửa sổ kính 5 ly (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò	m2	1.086.249

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Loại gỗ lim Nam Phi	m2	1.329.920
	Cửa sổ chớp (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò	m2	1.252.123
	Loại gỗ lim Nam Phi	m2	1.606.323
	Cửa sổ gỗ kính lật (có ke, chốt)		
	Loại gỗ chò	m2	1.086.249
	Loại gỗ lim Nam Phi	m2	1.329.920
	Khuôn cửa đơn 130x60		
	Loại gỗ chò	m	257.425
	Loại gỗ lim Nam Phi	m	332.947
	Khuôn cửa kép 60x250		
	Loại gỗ chò	m	417.217
	Loại gỗ lim Nam Phi	m	558.451
	Nẹp khuôn 40x15mm		
	Loại gỗ chò	m	21.264
	Loại gỗ lim Nam Phi	m	27.759
78	**Rọ đá, Rồng đá bằng thép (Đơn giá theo tiêu chuẩn TCVN 2053 - 1993)**		
a	***Rọ đá bằng thép, thảm mạ kẽm***		
	Dây đan Ø 2,2; dây viền Ø 2,7	kg	25.925
	Dây đan Ø 2,5; dây viền Ø 3+3,5	kg	25.141
	Dây đan Ø 2,7+3; dây viền Ø 3,5+4	kg	24.618
b	***Rọ đá, thảm đá bằng thép mạ kẽm bọc nhựa PVC***		
	Dây đan Ø 2,2/3,2; dây viền Ø 2,7/3,7	kg	29.845
	Dây đan Ø 2,4/3,4+2,5/3,5; dây viền Ø 3,4/4,4	kg	29.061
	Dây đan Ø 2,7/3,7+3/4; dây viền Ø 3,4/4,4	kg	28.538
c	***Rồng đá bằng thép mạ kẽm***		
	Dây đan Ø 2,2; dây viền Ø 2,7	kg	25.533
	Dây đan Ø 2,4+2,5; dây viền Ø 3+3,5	kg	24.749
	Dây đan Ø 2,7+3; dây viền Ø 3+3,5	kg	24.226
d	***Rồng đá bằng thép mạ kẽm bọc nhựa PVC***		
	Dây đan Ø 2,2/3,2; dây viền Ø 2,7/3,7	kg	29.453
	Dây đan Ø 2,4/3,4+2,5/3,5; dây viền Ø 3,4/4,4	kg	28.669
	Dây đan Ø 2,7/3,7+3/4; dây viền Ø 3,4/4,4	kg	28.146

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)	STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
79	**Sản phẩm của Công ty TNHH MTV nhựa Bình Minh**						
	ống HDPE				***ống UPVC***		
	Φ20DN20x2,0PN16,0	m	8.580		Φ21DN21x1,0-PN 6	m	5.610
	Φ20DN20x2,3PN20,0	m	9.900		Φ21DN21x1,6-PN16-C2	m	9.020
	Φ25DN25 x2,0PN12,5	m	11.000		Φ27DN27x1,0PN6	m	6.930
	Φ25DN25x2,3PN16,0	m	12.650		Φ27DN27x1,6PN12,5-C1	m	10.450
	Φ32DN32x2,0PN10	m	14.410		Φ27DN27x2,0PN16-C2	m	11.440
	Φ32DN32x2,4PN12,5	m	17.050		Φ34DN34x1,7-PN10-C1	m	13.200
	Φ40DN40x2,0PN8	m	18.150		Φ34DN34x2,0-PN12,5-C2	m	15.730
	Φ40DN40x,4 PN10,0	m	21.670		Φ42DN42x1,7-PN 8-C1	m	18.040
	Φ50DN50x2,4PN 8	m	27.610		Φ42DN42x2,0-PN10-C2	m	20.130
	Φ50DN50x3,0PN10	m	33.440		Φ48DN48x1,9-PN8-C1	m	21.450
	Φ63DN63x3,0PN8	m	43.340		Φ48DN48x2,3-PN10-C2	m	24.310
	Φ63DN63x3,8PN10	m	53.350		Φ60DN60x1,9-PN6-C1	m	30.470
	Φ75DN75x3,6PN8	m	61.160		Φ60DN60x2,3-PN8-C2	m	34.760
	Φ75DN75x4,5PN10	m	75.240		Φ75DN75x2,3-PN 6-C1	m	37.950
	Φ90DN90x4,3PN8	m	87.780		Φ75DN75x2,9-PN 8-C2	m	48.730
	Φ90DN90x5,4PN10	m	108.240		Φ90DN90x2,2-PN 5-C1	m	46.310
	Φ110DN110x5,3PN8	m	131.670		Φ90DN90x2,7-PN6-C2	m	55.220
	Φ110DN110x6,6PN10	m	161.040		Φ110DN110x2,7-PN6-C1	m	65.560
	Φ140DN140x6,7PN8	m	210.760		Φ140DN140x4,3-PN8-C2	m	84.040
	Φ140DN140x8,3PN\10	m	257.950		Φ140DN140x4,3-PN8-C2	m	133.870
	Φ160DN160x7,7PN8	m	276.430		Φ160DN160x4,9-PN8-C2	m	172.260
	Φ160DN160x9,5PN10	m	336.600		Φ200DN200x6,2-PN8-C2	m	272.910
	Φ200DN200x9,6PN8	m	430.430		Φ250DN250x7,7-PN8-C2	m	420.090
	Φ200DN200x11,9PN10	m	525.360		Φ280DN280x8,6-PN8-C2	m	524.700
	Φ225DN225 x10,8PN8	m	543.840		Φ315DN315x9,7-PN8-C2	m	664.620
	Φ225DN225x13,4PN10	m	666.380		Φ355DN355x10,9-PN8-C2	m	839.960
	Φ250DN250x11,9PN8	m	665.610		Φ400DN400x12,3-PN8-C2	m	1.069.200
	Φ250DN250x14,8PN10	m	816.640		Φ450DN450x13,8-PN8-C2	m	1.393.700
	Φ315DN315x15,0PN8	m	1.055.890		Φ500DN500x15,3-PN8-C2	m	1.715.450
	Φ315DN315x18,7PN10	m	1.299.320		Φ560DN560x17,2-PN8-C2	m	2.159.960
	Φ355DN355x16,9PN8	m	1.340.570		Φ630DN630x19,3-PN8-C2	m	2.725.910
	Φ400DN400x15,3PN6	m	1.384.680		***Ống PPR***		
	Φ400DN400x19,1PN8	m	1.709.510		Φ20DN20x1,9PN10,0 lạnh	m	19.910
	Φ450DN450x17,2PN6	m	1.750.650		Φ20DN20x3,4PN20,0 nóng	m	31.900
	Φ450DN450x21,5PN8	m	2.161.940		Φ25DN25x2,3PN10,0 lạnh	m	30.250
	Φ500DN500x19,1PN6	m	2.224.420		Φ20DN25x4,2PN20,0 nóng	m	49.060
	Φ500DN500x23,9PN8	m	2.747.360		Φ32DN32x2,9PN10,0 lạnh	m	47.960
	Φ630 DN630 x24,1PN6	m	3.767.940		Φ32DN32x5,4PN20,0 nóng	m	80.080
	Φ630DN630x30,0PN8	m	4.632.210		Φ40DN40x3,7PN10,0 lạnh	m	76.010
	Φ710DN710x27,2PN6	m	4.796.110		Φ40DN40x6,7PN20,0 nóng	m	123.750
	Φ710DN710x33,9PN8	m	5.906.450		Φ50DN50x4,6PN10,0 lạnh	m	117.480
	Φ800DN800x30,6PN6	m	6.074.310		Φ50DN50x8,3PN20,0 nóng	m	191.730
	Φ800DN800x38,1PN8	m	7.486.490		Φ63DN63x5,8PN10,0 lạnh	m	185.570
	Φ900DN900x42,9PN8	m	9.472.650		Φ63DN63x10,5PN20,0 nóng	m	304.480
	Φ1000DN1000x47,7PN8	m	11.703.230		Φ75DN75x6,8PN10,0 lạnh	m	313.500
	Φ1200DN1200x57,2PN8	m	16.844.740		Φ75DN75x12,5PN20,0nóng	m	629.200
80	**Sản phẩm của công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong**						
	ống nhựa UPVC thoát				***Phụ tùng ống nhựa UPVC***		
	Φ21 dầy 1,0mm	m	7.200		***Đầu nối thẳng phun***		

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)	STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Φ27 dầy 1,0mm	m	8.900		Φ21 PN10	cái	1.400
	Φ34 dầy 1,0mm	m	11.600		Φ27 PN10	cái	1.900
	Φ42 dầy 1,2mm	m	17.300		Φ34 PN10	cái	2.100
	Φ48 dầy 1,4mm	m	20.200		Φ42 PN10	cái	3.600
	Φ60 dầy 1,4mm	m	26.300		Φ48 PN10	cái	4.600
	Φ75 dầy 1,5mm	m	36.900		Φ75 PN10	cái	11.000
	Φ90 dầy 1,5mm	m	45.100		Φ90 PN10	cái	34.900
	Φ110 dầy 1,9mm	m	68.000		Φ110 PN10	cái	51.700
	Φ125 dầy 2,0mm	m	75.100		Φ125 PN10	cái	74.100
	Φ140 dầy 2,2mm	m	92.500		***Đầu nối ren trong***		
	Φ160 dầy 2,5mm	m	120.100		21x1/2 PN10	cái	1.400
	Φ180 dầy 2,8mm	m	150.900		27x3/4 PN10	cái	1.800
	Φ200 dầy 3,2mm	m	225.300		34x1 PN10	cái	3.100
	Ống nhựa HDPE-PE80-PN8				42x1.1/4 PN10	cái	4.300
	Φ32 dầy 2,0mm	m	14.800		48/1.1/2 PN10	cái	6.200
	Φ40 dầy 2,0mm	m	22.100		60x2 PN10	cái	9.700
	Φ50 dầy 3,0mm	m	34.400		75x2.1/2 PN10	cái	17.600
	Φ63 dầy 3,8mm	m	54.700		***Đầu nối ren ngoài***		
	Φ75 dầy 4,5mm	m	77.400		21x1/2 PN10	cái	1.400
	Φ90 dầy 5,4mm	m	112.100		27x3/4 PN10	cái	1.800
	Φ110 dầy 6,6mm	m	163.000		34x1 PN10	cái	3.100
	Φ125 dầy 7,4mm	m	208.300		42x1.1/4 PN10	cái	4.300
	Φ140 dầy 8,3mm	m	261.200		48x1.1/2 PN10	cái	6.200
	Φ160 dầy 9,5mm	m	340.700		60x2 PN10	cái	9.800
	Φ180 dầy 10,7mm	m	432.100		90x3 PN10	cái	25.100
	Φ200 dầy 11,9mm	m	536.900		***Nối góc 45 độ***		
	Φ225 dầy 13,4mm	m	677.900		Φ21 PN10	cái	1.500
	Φ250 dầy 14,8mm	m	833.100		Φ27 PN10	cái	2.000
	Φ280 dầy 16,6mm	m	1.045.900		Φ34 PN10	cái	2.900
	Φ315 dầy 18,7mm	m	1.323.900		Φ42 PN10	cái	4.400
	Φ400 dầy 23,7mm	m	2.130.800		Φ48 PN10	cái	7.000
	Φ450 dầy 26,7mm	m	2.679.600		Φ60 PN10	cái	16.200
	Φ500 dầy 29,7mm	m	3.329.800		Φ75 PN10	cái	26.600
	Ống nhựa HDPE-PE100-PN12,5				Φ90 PN10	cái	36.400
	Φ25 dầy 2,0 mm	m	10.800		Φ110 PN10	cái	68.400
	Φ32 dầy 2,4mm	m	17.700		***Nối góc 90 độ***		
	Φ40 dầy 3,0mm	m	26.700		Φ21 PN10	cái	1.500
	Φ50 dầy 3,7mm	m	40.800		Φ27 PN10	cái	2.300
	Φ63 dầy 4,7mm	m	65.700		Φ34 PN10	cái	3.600
	Φ75 dầy 5,6mm	m	111.200		Φ42 PN10	cái	5.800
	Φ90 dầy 6,7mm	m	132.600		Φ48 PN10	cái	9.200
	Φ110 dầy 8,1mm	m	198.600		Φ60 PN10	cái	18.700
	Φ125 dầy 9,2mm	m	255.700		Φ75 PN10	cái	43.700

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)	STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Φ140 dầy 10,3mm	m	317.200		Φ90 PN10	cái	51.300
	Φ160 dầy 11,8mm	m	413.900		Φ110 PN10	cái	79.400
	Φ180 dầy 13,3mm	m	527.700		***Phụ tùng ống nhựa HDPE ép phun***		
	Φ200 dầy 14,7mm	m	646.600		***Đầu nối thẳng PE***		
	Φ250 dầy 18,4mm	m	1.016.300		Φ 20 - PN16	cái	18.700
	Φ280 dầy 20,6mm	m	1.274.200		Φ 25 - PN16	cái	28.100
	Φ315 dầy 23,2mm	m	1.593.700		Φ 32 - PN16	cái	36.400
	Φ400 dầy 29,4mm	m	2.559.000		Φ 40 - PN16	cái	54.100
	Φ450 dầy 33,1mm	m	3.235.500		Φ 50 - PN16	cái	70.380
	Φ500 dầy 36,8mm	m	4.026.000		Φ 63 - PN16	cái	92.700
	ống nhựa PPR PN10				Φ 75 - PN10	cái	148.200
	Φ20 dầy 2,3mm	m	25.700		Φ 90 - PN10	cái	258.900
	Φ25 dầy 2,8mm	m	45.900		***Nối góc 90 độ PE***		
	Φ32 dầy 2,9mm	m	59.500		Φ 20 - PN16	cái	23.600
	Φ40 dầy 3,7mm	m	79.800		Φ 25 - PN16	cái	33.800
	Φ50 dầy 4,6mm	m	116.900		Φ 32 - PN16	cái	39.200
	Φ63 dầy 5,8mm	m	185.900		Φ 40 - PN16	cái	76.500
	Φ75 dầy 6,8mm	m	258.500		Φ 50 - PN16	cái	122.600
	Φ90 dầy 8,2mm	m	377.300		Φ 63 - PN16	cái	147.000
	Φ110 dầy 10,0mm	m	603.900		Φ 75 - PN10	cái	233.000
	Φ125 dầy 11,4mm	m	748.000		Φ 90 - PN10	cái	434.900
	Φ140 dầy 12,7mm	m	922.900		***Phụ tùng ống PPR***		
	Φ160 dầy 14,6mm	m	1.259.500		***Đầu nối thẳng***		
	Φ180 dầy 16,4mm	m	1.984.400		Φ 20 - PN20	cái	3.400
	Φ200 dầy 18,2mm	m	2.407.900		Φ 25 - PN20	cái	5.700
	Ống nhựa PPR-PN16				Φ 32 - PN20	cái	8.800
	Φ20 dầy 2,8mm	m	28.600		Φ 40 - PN20	cái	14.100
	Φ25 dầy 3,5mm	m	52.800		Φ 50 - PN20	cái	25.300
	Φ32 dầy 4,4mm	m	71.500		Φ 63 - PN20	cái	50.600
	Φ40 dầy 5,5mm	m	96.800		Φ 75 - PN20	cái	84.800
	Φ50 dầy 6,9mm	m	154.000		Φ 90 - PN20	cái	143.600
	Φ63 dầy 8,6mm	m	242.000		Φ 110 - PN20	cái	232.800
	Φ75 dầy 10,3mm	m	330.000		Φ 125 - PN20	cái	447.900
	Φ90 dầy 12,3mm	m	462.000		Φ 140 - PN20	cái	639.500
	Φ110 dầy 15,1mm	m	704.000		Φ 160 - PN20	cái	895.800
	Φ125 dầy 17,1mm	m	913.000		Φ 200 - PN20	cái	1.592.000
	Φ140 dầy 19,2mm	m	1.111.000		***Nối góc 45 độ***		
	Φ160 dầy 21,9mm	m	1.540.000		Φ 20 - PN20	cái	5.300
	Φ180 dầy 24,5mm	m	2.758.800		Φ 25 - PN20	cái	8.500
	Φ200 dầy 27,4mm	m	3.412.200		Φ 32 - PN20	cái	12.800
	ống nhựa PPR PN20				Φ 40 - PN20	cái	25.400
	Φ20 dầy 3,4mm	m	31.800		Φ 50 - PN20	cái	48.500
	Φ25 dầy 4,2mm	m	55.800		Φ 63 - PN20	cái	111.100

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)	STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Φ32 dầy 5,4mm	m	82.100		Φ 75 - PN20	cái	170.800
	Φ40 dầy 6,7mm	m	127.100		Φ 90 - PN20	cái	203.500
	Φ50 dầy 8,3mm	m	197.500		Φ 110 - PN20	cái	354.300
	Φ63 dầy 10,5mm	m	311.300		*Nối góc 90 độ*		
	Φ75 dầy 12,5mm	m	431.200		Φ 20 - PN20	cái	6.400
	Φ90 dầy 15,0mm	m	644.600		Φ 25 - PN20	cái	8.500
	Φ110 dầy 18,3mm	m	907.500		Φ 32 - PN20	cái	14.900
	Φ125 dầy 20,8mm	m	1.221.000		Φ 40 - PN20	cái	24.200
	Φ140 dầy 23,3mm	m	1.551.000		Φ 50 - PN20	cái	42.500
	Φ160 dầy 26,6mm	m	2.062.500		Φ 63 - PN20	cái	130.000
	Φ180 dầy 29,0mm	m	3.242.800		Φ 75 - PN20	cái	169.700
	Φ200 dầy 33,2mm	m	3.993.000		Φ 90 - PN20	cái	261.800
81	**Sản phẩm của Công ty TNHH điện nước Phúc Hà**						
a	*ống nhựa PPR PN10*				*Phụ kiện PPR Cút 90°*		
	Φ20 dầy 2,3mm	m	23.400		Φ20	cái	5.800
	Φ25 dầy 2,8mm	m	41.600		Φ25	cái	7.700
	Φ32 dầy 2,9mm	m	54.100		Φ32	cái	13.400
	Φ40 dầy 3,7mm	m	72.500		Φ40	cái	22.200
	Φ50 dầy 4,6mm	m	106.300		Φ50	cái	38.600
	Φ63 dầy 5,8mm	m	169.500		Φ63	cái	118.300
	Φ75 dầy 6,8mm	m	236.700		Φ75	cái	154.300
	Φ90 dầy 8,2mm	m	343.400		Φ90	cái	242.200
	Φ110 dầy 10,0mm	m	549.200		Φ110	cái	437.400
	Φ125 dầy 11,4mm	m	680.000		*Phụ kiện PPR Măng sông*		
	Φ140 dầy 11,7mm	m	839.500		Φ20	cái	3.100
	Φ160 dầy 14,6mm	m	1.141.000		Φ25	cái	5.200
	Φ180 dầy 16,4mm	m	1.388.000		Φ32	cái	8.000
	Φ200 dầy 18,2mm	m	1.727.000		Φ40	cái	12.800
b	**Ống nhựa PPR-PN16**				Φ50	cái	23.300
	Φ20 dầy 2,8mm	m	26.600		Φ63	cái	48.700
	Φ25 dầy 4,2mm	m	48.900		Φ75	cái	77.100
	Φ32 dầy 4,4mm	m	66.500		Φ90	cái	130.500
	Φ40 dầy 5,5mm	m	94.800		Φ110	cái	211.600
	Φ50 dầy 6,9mm	m	149.300		*Phụ kiện PPR Chếc 45độ*		
	Φ63 dầy 8,6mm	m	232.200		Φ20	cái	4.800
	Φ75 dầy 10,3mm	m	331.300		Φ25	cái	7.700
	Φ90 dầy 12,3mm	m	480.400		Φ32	cái	11.600
	Φ110 dầy 15,1mm	m	715.600		Φ40	cái	23.100
	Φ125 dầy 17,1mm	m	919.500		Φ50	cái	44.100
	Φ140 dầy 19,2mm	m	1.162.400		Φ63	cái	102.300
	Φ160 dầy 21,9mm	m	1.541.900		Φ75	cái	155.300
	Φ180 dầy 24,5mm	m	2.593.200		Φ90	cái	193.700
	Φ200 dầy 27,4mm	m	3.145.700		Φ110	cái	322.100
	ống nhựa PPR PN20				*Phụ kiện PPR Tê nhựa*		
	Φ20 dầy 3,4mm	m	28.900		Φ20	cái	6.800
	Φ25 dầy 4,2mm	m	51.100		Φ25	cái	10.500

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)	STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Φ32 dầy 5,4mm	m	74.600		Φ32	cái	17.300
	Φ40 dầy 6,7mm	m	115.500		Φ40	cái	27.700
	Φ50 dầy 8,3mm	m	179.600		Φ50	cái	55.400
	Φ63 dầy 10,5mm	m	283.500		Φ63	cái	133.000
	Φ75 dầy 12,5mm	m	402.000		Φ75	cái	166.400
	Φ90 dầy 15,0mm	m	585.800		Φ90	cái	263.000
	Φ110 dầy 18,3mm	m	867.300		Φ110	cái	465.000
	Φ125 dầy 20,8mm	m	1.118.400		**Phụ kiện PPR côn giảm**		
	Φ140 dầy 23,3mm	m	1.410.600		Φ25	cái	4.800
	Φ160 dầy 26,6mm	m	1.872.800		Φ32	cái	6.800
	Φ180 dầy 29,0mm	m	3.068.300		Φ40	cái	10.500
	Φ200 dầy 33,2mm	m	3.811.500		Φ50	cái	18.900
	ống nhựa PPR PN25				Φ63	cái	36.600
	Φ20 dầy 4,0mm	m	33.500		Φ75	cái	63.900
	Φ25 dầy 5,0mm	m	55.500		Φ90	cái	103.700
	Φ32 dầy 6,4mm	m	85.300		Φ110	cái	183.600
	Φ40 dầy 8,0mm	m	131.800		**Phụ kiện PPR Cút ren trong 90 độ**		
	Φ50 dầy 10,0mm	m	204.800		Φ20*1/2	cái	42.300
	Φ63 dầy 12,6mm	m	329.400		Φ25*1/2	cái	48.000
	Φ75 dầy 15,0mm	m	462.900		Φ25*3/4	cái	64.700
	Φ90 dầy 18,0mm	m	663.600		Φ32*1	cái	119.500
	Φ110 dầy 22,0mm	m	996.200		**Phụ kiện PPR Cút ren ngoài 90 độ**		
	Φ125 dầy 25,1mm	m	1.338.900		Φ20*1/2	cái	59.500
	Φ140 dầy 28,1mm	m	1.756.000		Φ25*1/2	cái	67.300
	Φ160 dầy 32,1mm	m	2.284.600		Φ25*3/4	cái	83.500
	ống nhựa PVC dán keo				Φ32*1	cái	126.600
	ống thoát Φ21 dầy 1,0mm	m	5.900		***Phụ kiện PVC Cút 90^0***		
	ống thoát Φ27 dầy 1,0mm	m	7.300		Φ21 PN10	cái	1.300
	ống thoát Φ34 dầy 1,0mm	m	9.500		Φ27 PN10	cái	1.900
	ống thoát Φ42 dầy 1,2mm	m	14.100		Φ34 PN10	cái	3.000
	ống thoát Φ48 dầy 1,4mm	m	16.600		Φ42 PN10	cái	4.800
	ống thoát Φ60 dầy 1,4mm	m	21.500		Φ48 PN10	cái	7.600
	ống thoát Φ75 dầy 1,5mm	m	30.200		Φ60 PN10	cái	15.300
	ống thoát Φ90 dầy 1,5mm	m	36.900		Φ75 PN10	cái	35.800
	ống thoát Φ110 dầy 1,9mm	m	55.700		Φ90 PN10	cái	42.000
	ống thoát Φ125 dầy 2,0mm	m	61.500		Φ110 PN10	cái	65.000
	ống thoát Φ140 dầy 2,2mm	m	75.800		Φ125 PN10	cái	113.000
	ống thoát Φ160 dầy 2,5mm	m	98.400		Φ140 PN10	cái	140.000
	ống thoát Φ200 dầy 3,2mm	m	184.500		Φ160 PN10	cái	196.000
	ống thoát Φ225 dầy 3,5mm	m	191.500		Φ200 PN10	cái	352.000
	ống thoát Φ250 dầy 3,9mm	m	249.400		***Phụ kiện PVC Tê nhựa***		
	ống thoát Φ315 dầy 5,3mm	m	406.300		Φ21 PN10	cái	1.900
	ống thoát Φ355 dầy 7,0mm	m	595.200		Φ27 PN10	cái	3.200
	ống thoát Φ400 dầy 7,8mm	m	747.000		Φ34 PN10	cái	4.400
	ống thoát Φ450 dầy 8,8mm	m	948.100		Φ42 PN10	cái	6.300
	ống thoát Φ500 dầy 9,8mm	m	1.243.400		Φ48 PN10	cái	9.400
	ống HDPE 100PN8				Φ60 PN10	cái	22.500
	Φ40 dầy 1,8mm	m	16.900		Φ75 PN10	cái	42.500

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)	STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Φ50 dầy 2,0mm	m	23.900		Φ90 PN10	cái	60.000
	Φ63 dầy 2,5mm	m	37.300		Φ110 PN10	cái	115.000
	Φ75 dầy 2,9mm	m	50.800		Φ125 PN10	cái	123.000
	Φ90 dầy 3,5mm	m	83.300		Φ140 PN10	cái	181.000
	Φ110 dầy 4,2mm	m	107.600		Φ160 PN10	cái	270.000
	Φ125 dầy 4,8mm	m	138.400		Φ200 PN10	cái	617.000
	Φ140 dầy 5,4mm	m	173.700		***Phụ kiện PVC Măng sông***		
	Φ160 dầy 6,2mm	m	227.600		Φ21 PN10	cái	1.200
	Φ180 dầy 6,9mm	m	284.400		Φ27 PN10	cái	1.500
	Φ200 dầy 7,7mm	m	353.200		Φ34 PN10	cái	1.700
	ống HDPE 100PN8				Φ42 PN10	cái	3.000
	Φ40 dầy 1,9mm	m	18.300		Φ48 PN10	cái	3.800
	Φ50 dầy 2,4mm	m	28.400		Φ60 PN8	cái	7.500
	Φ63 dầy 3,0mm	m	43.900		Φ75 PN10	cái	24.600
	Φ75 dầy 3,5mm	m	62.400		Φ90 PN10	cái	28.600
	Φ90 dầy 4,3mm	m	100.400		Φ110 PN10	cái	42.300
	Φ110 dầy 5,3mm	m	132.400		Φ125 PN10	cái	61.300
	Φ125 dầy 6,0mm	m	170.600		Φ140 PN10	cái	69.400
	Φ140 dầy 6,7mm	m	212.000		Φ160 PN10	cái	106.200
	Φ160 dầy 7,7mm	m	278.600		Φ200 PN10	cái	190.400
	Φ180 dầy 8,6mm	m	350.400		***Phụ kiện PVC Cút nhựa 45 độ***		
	Φ200 dầy 9,6mm	m	435.400		Φ21 PN10	cái	1.300
	ống HDPE 100PN10				Φ27 PN10	cái	1.600
	Φ32 dầy 1,9mm	m	14.800		Φ34 PN10	cái	2.300
	Φ40 dầy 2,4mm	m	22.100		Φ42 PN10	cái	3.600
	Φ50 dầy 3,0mm	m	34.400		Φ48 PN10	cái	5.800
	Φ63 dầy 3,8mm	m	54.700		Φ60 PN10	cái	13.200
	Φ75 dầy 4,5mm	m	77.400		Φ75 PN10	cái	21.800
	Φ90 dầy 5,4mm	m	112.100		Φ90 PN10	cái	29.800
	Φ110 dầy 6,6mm	m	163.000		Φ110 PN10	cái	56.000
	Φ125 dầy 7,4mm	m	208.300		Φ125 PN10	cái	78.000
	Φ140 dầy 8,3mm	m	261.200		Φ140 PN10	cái	96.000
	Φ160 dầy 9,5mm	m	340.700		Φ160 PN10	cái	144.000
	Φ180 dầy 10,7mm	m	432.100		Φ200 PN10	cái	265.000
	Φ200 dầy 11,9mm	m	536.900		***Phụ kiện PVC Nút bịt***		
	ống HDPE 100PN16				Φ42 PN10	cái	2.000
	Φ20 dầy 1,9mm	m	8.300		Φ48 PN10	cái	3.000
	Φ25 dầy 2,3mm	m	12.600		Φ60 PN10	cái	9.000
	Φ32 dầy 3,0mm	m	20.800		Φ75 PN10	cái	12.400
	Φ40 dầy 3,7mm	m	32.100		Φ90 PN10	cái	21.400
	Φ50 dầy 4,6mm	m	49.700		Φ110 PN10	cái	38.200
	Φ63 dầy 5,8mm	m	79.000		Φ125 PN10	cái	67.500
	Φ75 dầy 6,8mm	m	110.500		Φ140 PN10	cái	79.400
	Φ90 dầy 8,2mm	m	159.000		Φ160 PN10	cái	95.300
	Φ110 dầy 10,0mm	m	237.900		Φ200 PN10	cái	261.700
	Φ125 dầy 11,4mm	m	309.600		***Phụ kiện PVC Tê cong nhựa***		
	Φ140 dầy 12,7mm	m	381.900		Φ90 PN10	cái	40.400
	Φ160 dầy 14,6mm	m	502.000		Φ110 PN10	cái	67.200

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)	STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Φ180 dầy 16,4mm	m	636.700		***Phụ kiện PVC Ren trong nhựa***		
	Φ200 dầy 18,2mm	m	785.500		Φ21 PN10	cái	1.200
	ống HDPE 100PN20				Φ27 PN10	cái	1.400
	Φ20 dầy 2,3mm	m	10.000		Φ34 PN10	cái	2.500
	Φ25 dầy 2,8mm	m	15.100		Φ42 PN10	cái	3.500
	Φ32 dầy 3,6mm	m	24.900		Φ48 PN10	cái	5.000
	Φ40 dầy 4,5mm	m	38.100		Φ60 PN10	cái	7.900
	Φ50 dầy 5,6mm	m	58.900		***Phụ kiện PVC Ren ngoài nhựa***		
	Φ63 dầy 7,1mm	m	93.800		Φ21 PN10	cái	1.200
	Φ75 dầy 8,4mm	m	132.900		Φ27 PN10	cái	1.400
	Φ90 dầy 10,1mm	m	190.800		Φ34 PN10	cái	2.500
	Φ110 dầy 12,3mm	m	288.800		Φ42 PN10	cái	3.500
	Φ125 dầy 14,0mm	m	370.200		Φ48 PN10	cái	5.000
	Φ140 dầy 15,7mm	m	462.600		Φ60 PN10	cái	8.000
	Φ160 dầy 17,9mm	m	607.000		**Xi phông (con thỏ)**		
	Φ180 dầy 20,1mm	m	767.200		Φ60	cái	26.500
	Φ200 dầy 22,4mm	m	954.300		Φ90	cái	68.400
82	**Sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Tân Á**						
	ống nhựa uPC- STroman Việt Nam				ống thoát uPC D60	m	23.500
	ống thoát uPC D27	m	8.000		ống thoát uPC D75	m	32.500
	ống thoát uPC D34	m	10.500		ống thoát uPC D90	m	40.000
	ống thoát uPC D42	m	15.500		ống thoát uPC D110	m	60.000
	ống thoát uPC D48	m	18.000		ống thoát uPC D125	m	66.000
	ống nhựa uPC- STroman Việt Nam				***ống nhựa PPR- STroman Việt Nam***		
	ống uPC C0 D27	m	10.000		ống PPR D20 PN20	m	28.900
	ống uPC C0 D34	m	14.000		ống PPR D25 PN20	m	50.700
	ống uPC C0 D42	m	17.000		ống PPR D32 PN20	m	74.600
	ống uPC C0 D48	m	21.000		ống PPR D40 PN20	m	115.500
	ống uPC C0 D60	m	28.000		ống PPR D50 PN20	m	179.500
	ống uPC C0 D75	m	38.000		ống PPR D63 PN20	m	283.000
	ống uPC C0 D90	m	46.000		ống PPR D75 PN20	m	392.000
	ống uPC C0 D110	m	68.000		ống PPR D20 PN16	m	26.000
	ống uPC C0 D125	m	84.000		ống PPR D25 PN16	m	48.000
	ống uPC C1 D27	m	11.500		ống PPR D32 PN16	m	65.000
	ống uPC C1 D34	m	15.000		ống PPR D40 PN16	m	88.000
	ống uPC C1 D42	m	20.000		ống PPR D50 PN16	m	140.000
	ống uPC C1 D48	m	24.000		ống PPR D63 PN16	m	220.000
	ống uPC C1 D60	m	34.000		ống PPR D75 PN16	m	300.000
	ống uPC C1 D75	m	43.000		ống PPR D20 PN10	m	23.400
	ống uPC C1 D90	m	53.000		ống PPR D25 PN10	m	41.700
	ống uPC C1 D110	m	79.000		ống PPR D32 PN10	m	54.100
	ống uPC C1 D125	m	98.000		ống PPR D40 PN10	m	72.500
	ống uPC C2 D27	m	13.000		ống PPR D50 PN10	m	106.300
	ống uPC C2 D34	m	18.000		ống PPR D63 PN10	m	169.000
	ống uPC C2 D42	m	23.000		ống PPR D75 PN10	m	235.000
	ống uPC C2 D48	m	29.000		***ống nhựa HDPE- STroman Việt Nam***		
	ống uPC C2 D60	m	40.000		ống HDPE 100 D25 PN6	m	8.292
	ống uPC C2 D75	m	56.000		ống HDPE 100 D32 PN6	m	12.608

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)	STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	ống uPC C2 D90	m	62.000		ống HDPE 100 D40 PN6	m	22.108
	ống uPC C2 D110	m	90.000		ống HDPE 100 D50 PN6	m	32.992
	ống uPC C2 D125	m	116.000		ống HDPE 100 D63 PN6	m	55.100
	ống uPC C3 D27	m	18.500		ống HDPE 100 D90 PN6	m	110.200
	ống uPC C3 D34	m	20.500		ống HDPE 100 D110 PN6	m	120.000
	ống uPC C3 D42	m	27.000		ống HDPE 100 D125 PN6	m	155.000
	ống uPC C3 D48	m	33.500		ống HDPE 100 D25 PN8	m	9.328
	ống uPC C3D60	m	48.000		ống HDPE 100 D32 PN8	m	16.582
	ống uPC C3 D75	m	69.500		ống HDPE 100 D40 PN8	m	21.000
	ống uPC C3 D90	m	81.000		ống HDPE 100 D50 PN8	m	32.000
	ống uPC C3 D110	m	127.000		ống HDPE 100 D63 PN8	m	50.000
	ống uPC C3 D125	m	148.000		ống HDPE 100 D90 PN8	m	71.000
	ống nhựa PPR- STroman Việt Nam				ống HDPE 100 D110 PN8	m	112.000
	ống PPR D20 PN25	m	32.000		ống HDPE 100 D125 PN8	m	150.000
	ống PPR D25 PN25	m	53.000		ống HDPE 100 D40 PN10	m	25.000
	ống PPR D32 PN25	m	82.000		ống HDPE 100 D50 PN10	m	38.000
	ống PPR D40 PN25	m	125.400		ống HDPE 100 D63 PN10	m	62.000
	ống PPR D50 PN25	m	200.000		ống HDPE 100 D90 PN10	m	88.000
	ống PPR D63 PN25	m	315.000		ống HDPE 100 D110 PN10	m	125.000
	ống PPR D75 PN25	m	445.000		ống HDPE 100 D125 PN10	m	190.000
	Phụ kiện ống uPC - STroman Việt Nam				Tê PPR 63	Cái	133.000
	Cút uPVC 27	Cái	2.200		Tê PPR 75	Cái	199.700
	Cút uPVC 34	Cái	3.200		Nút bịt PPR 20	Cái	2.900
	Cút uPVC 42	Cái	5.200		Nút bịt PPR 25	Cái	5.000
	Cút uPVC 48	Cái	8.400		Nút bịt PPR 32	Cái	6.500
	Cút uPVC 60	Cái	12.000		Nút bịt PPR 40	Cái	9.800
	Cút uPVC 75	Cái	21.200		Nút bịt PPR 50	Cái	18.500
	Cút uPVC 90	Cái	29.600		Nút bịt PPR 63	Cái	90.000
	Cút uPVC 110	Cái	48.000		Nút bịt PPR 75	Cái	160.000
	Cút uPVC 125	Cái	84.000		Zăc co PPR 20	Cái	38.000
	Tê uPVC 27	Cái	3.800		Zăc co PPR 25	Cái	56.000
	Tê uPVC 34	Cái	4.800		Zăc co PPR 32	Cái	80.500
	Tê uPVC 42	Cái	6.800		Zăc co PPR 40	Cái	95.000
	Tê uPVC 48	Cái	10.200		Zăc co PPR 50	Cái	145.100
	Tê uPVC 60	Cái	16.000		***Phụ kiện ống HDPE - STroman Việt Nam***		
	Tê uPVC 75	Cái	27.200		Cút HDPE DN 20	Cái	26.000
	Tê uPVC 90	Cái	40.000		Cút HDPE DN 25	Cái	30.000
	Tê uPVC 110	Cái	64.000		Cút HDPE DN 32	Cái	40.000
	Tê uPVC 125	Cái	132.000		Cút HDPE DN 40	Cái	65.000
	Côn thu uPVC 34-27	Cái	1.870		Cút HDPE DN 50	Cái	85.000
	Côn thu uPVC 42-27; 42-34	Cái	2.618		Cút HDPE DN 63	Cái	140.000
	Côn thu uPVC 48-34; 48-42	Cái	3.366		Cút HDPE DN 75	Cái	200.000
	Côn thu uPVC 60-42; 60-48	Cái	5.610		Cút hàn HDPE DN 90	Cái	180.000
	Côn thu uPVC 75-48; 75-60	Cái	9.350		Cút hàn HDPE DN 110	Cái	270.000
	Côn thu uPVC 90-60; 90-75	Cái	13.090		Cút hàn HDPE DN 125	Cái	360.000
	Côn thu uPVC 110-75	Cái	21.120		Tê HDPE DN 20	Cái	27.000
	Côn thu uPVC 110-90	Cái	35.640		Tê HDPE DN 25	Cái	40.000
	Nút bịt uPVC 48	Cái	6.000		Tê HDPE DN 32	Cái	45.000

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)	STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Nút bịt uPVC 60	Cái	10.000		Tê HDPE DN 40	Cái	85.000
	Nút bịt uPVC 75	Cái	13.200		Tê HDPE DN 50	Cái	135.000
	Nút bịt uPVC 90	Cái	22.000		Tê HDPE DN 63	Cái	165.000
	Nút bịt uPVC 110	Cái	34.000		Tê HDPE DN 75	Cái	265.000
	Phụ kiện ống PPR - STroman Việt Nam				Tê hàn HDPE DN 90	Cái	270.000
	Cút PPR 20	Cái	5.800		Tê hàn HDPE DN 110	Cái	410.000
	Cút PPR 25	Cái	7.700		Tê hàn HDPE DN 125	Cái	540.000
	Cút PPR 32	Cái	13.500		Đai khởi thủy DN 25x1/2"	Cái	21.000
	Cút PPR 40	Cái	22.000		Đai khởi thủy DN 32x1/2"	Cái	26.000
	Cút PPR 50	Cái	38.600		Đai khởi thủy DN 40x1/2"	Cái	40.000
	Cút PPR 63	Cái	118.200		Đai khởi thủy DN 50x3/4"	Cái	50.000
	Cút PPR 75	Cái	154.300		Đai khởi thủy DN 63x3/4"	Cái	70.000
	Tê PPR 20	Cái	6.800		Đai khởi thủy DN 75x1"	Cái	85.000
	Tê PPR 25	Cái	10.500		Đai khởi thủy DN 90x1"	Cái	105.000
	Tê PPR 32	Cái	17.300		Đai khởi thủy DN 90x2"	Cái	105.000
	Tê PPR 40	Cái	27.000		Đai khởi thủy DN 110x1-1/2"	Cái	155.000
	Tê PPR 50	Cái	53.000		Đai khởi thủy DN 110x2"	Cái	155.000
83	**Sản phẩm ống nhựa EuroPipe của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh**						
	Ống uPVC EUROPIPE				Ống nhựa HDPE D20 PN20	m	10.000
	Ống thoát uPVC D21	m	5.900		Ống nhựa HDPE D25 PN20	m	15.100
	Ống thoát uPVC D27	m	7.300		Ống nhựa HDPE D32 PN20	m	24.900
	Ống thoát uPVC D34	m	9.500		Ống nhựa HDPE D40 PN20	m	38.100
	Ống thoát uPVC D42	m	14.100		**Ống nhựa HDPE 80**		
	Ống thoát uPVC D48	m	16.600		Ống nhựa HDPE D40 PN6	m	18.300
	Ống thoát uPVC D60	m	21.500		Ống nhựa HDPE D50 PN6	m	28.400
	Ống thoát uPVC D75	m	30.200		Ống nhựa HDPE D63 PN6	m	43.900
	Ống thoát uPVC D90	m	36.900		Ống nhựa HDPE D75 PN6	m	62.400
	Ống thoát uPVC D110	m	55.700		Ống nhựa HDPE D90 PN6	m	100.400
	Ống thoát uPVC D125	m	61.500		Ống nhựa HDPE D110 PN6	m	132.400
	Ống thoát uPVC D140	m	75.800		Ống nhựa HDPE D125 PN6	m	170.600
	Ống thoát uPVC D160	m	98.400		Ống nhựa HDPE D140 PN6	m	212.000
	Ống thoát uPVC D180	m	123.600		Ống nhựa HDPE D160 PN6	m	278.600
	Ống thoát uPVC D200	m	184.500		Ống nhựa HDPE D180 PN6	m	350.400
	Ống thoát uPVC D225	m	191.500		Ống nhựa HDPE D200 PN6	m	435.400
	Ống thoát uPVC D250	m	249.400		Ống nhựa HDPE D225 PN6	m	549.000
	Ống nhựa HDPE PE 100				Ống nhựa HDPE D250 PN6	m	671.700
	Ống nhựa HDPE D20 PN16	m	8.500		Ống nhựa HDPE D1000 PN6	m	11.703.000
	Ống nhựa HDPE D25 PN16	m	12.900		Ống nhựa HDPE D1200 PN6	m	16.844.000
	Ống nhựa HDPE D32 PN16	m	20.700		**Ống nhựa PPR PN 16**		
	Ống nhựa HDPE D40 PN16	m	32.100		D20 x 2,8mm	m	26.000
	Ống nhựa HDPE D50 PN16	m	49.800		D25 x 3,5mm	m	48.000
	Ống nhựa HDPE D63 PN16	m	78.300		D32 x 4,4mm	m	65.000
	Ống nhựa HDPE D75 PN16	m	111.200		D40 x 5,5mm	m	88.000
	Ống nhựa HDPE D90 PN16	m	159.200		D50 x 6,9mm	m	140.000
	Ống nhựa HDPE D110 PN16	m	239.800		D63 x 8,6mm	m	220.000
	Ống nhựa HDPE D125 PN16	m	310.200		D75 x 10,3mm	m	300.000
	Ống nhựa HDPE D140 PN16	m	384.600		D90 x 12,3mm	m	420.000
	Ống nhựa HDPE D160 PN16	m	508.600		D110 x 15,1mm	m	640.000

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)	STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Ống nhựa HDPE D180 PN16	m	639.800		D125 x 17,1mm	m	830.000
	Ống nhựa HDPE D200 PN16	m	800.500		D140 x 19,2mm	m	1.010.000
	Ống nhựa HDPE D225 PN16	m	978.700		D160 x 21,9mm	m	1.400.000
	Ống nhựa HDPE D250 PN16	m	1.217.600		**Ống nhựa PPR PN 20**		
	Ống nhựa HDPE D280 PN16	m	1.526.000		D20 x 3,4mm	m	28.900
	Ống nhựa HDPE D315 PN16	m	1.931.600		D25 x 4,2mm	m	50.700
	Ống nhựa HDPE D355 PN16	m	2.452.200		D32 x 5,4mm	m	74.600
	Ống nhựa HDPE D400 PN16	m	3.125.100		D40 x 6,7mm	m	115.500
	Ống nhựa HDPE D450 PN16	m	3.955.500		D50 x 8,3mm	m	179.500
	Ống nhựa HDPE D500 PN16	m	4.903.300		D63 x 10,5mm	m	283.000
	Ống nhựa HDPE D560 PN16	m	6.636.000		D75 x 12,5mm	m	392.000
	Ống nhựa HDPE D630 PN16	m	7.884.000		D90 x 15,0mm	m	586.000
	Ống nhựa HDPE D710 PN16	m	10.696.000		D110 x 18,3mm	m	825.000
	Ống nhựa HDPE D800 PN16	m	13.564.000		D125 x 20,8mm	m	1.110.000
	Ống nhựa HDPE D900 PN16	m	17.170.000		D140 x 23,3mm	m	1.410.000
	Ống nhựa HDPE D1000 PN16	m	21.080.000		D160 x 26,6mm	m	1.875.000
	Phụ kiện ỐNG uPVC EUROPIPE				D110	chiếc	485.000
	Cút 90°				**Cút ren trong**		
	Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc	11.200		D20 x 1/2"	chiếc	42.300
	Cút đều 90 độ D60 PN10	chiếc	15.300		D25 x 1/2"	chiếc	48.000
	Cút đều 90 độ D60 PN16	chiếc	22.200		D25 x 3/4"	chiếc	64.700
	Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc	19.800		D32 x 1"	chiếc	119.500
	Cút đều 90 độ D75 PN10	chiếc	35.800		D40 x 1"	chiếc	280.000
	Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc	27.500		**Cút ren ngoài**	chiếc	
	Cút đều 90 độ D90 PN10	chiếc	42.000		D20 x 1/2"	chiếc	59.500
	Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc	53.350		D25 x 1/2"	chiếc	67.300
	Cút đều 90 độ D110 PN10	chiếc	65.000		D25 x 3/4"	chiếc	79.500
	Cút đều 90 độ D125 PN8	chiếc	77.100		D32 x 1"	chiếc	126.600
	Cút đều 90 độ D140 PN8	chiếc	121.900		D40 x 1"	chiếc	297.000
	Cút đều 90 độ D160 PN8	chiếc	128.000		**Măng sông ren ngoài**		
	Cút đều 90 độ D200 PN8	chiếc	262.100		D20x1/2"	chiếc	48.000
	Cút đều 90 độ D200 PN10	chiếc	352.000		D25x1/2"	chiếc	55.500
	Cút đều 90 độ D225 PN10	chiếc	1.111.000		D25x3/4"	chiếc	67.000
	Cút đều 90 độ D250 PN10	chiếc	1.159.400		D32x1"	chiếc	99.000
	Cút đều 90 độ D280 PN10	chiếc	3.737.800		D40x1.1/4	chiếc	288.000
	Cút đều 90 độ D315 PN10	chiếc	4.334.000		D50x1.1/2"	chiếc	360.000
	Cút đều 90 độ D355 PN10	chiếc	8.547.000		D63x2"	chiếc	610.000
	Cút đều 90 độ D400 PN10	chiếc	9.251.000		D75x2.1/2"	chiếc	935.000
	Y Thu				D75x2.1/4"	chiếc	980.000
	Y thu D90/75 PN10	chiếc	42.000		D90x3.1/2"	chiếc	1.890.000
	Y thu D110/75 PN8	chiếc	55.100		D110x4"	chiếc	3.180.000
	Y thu D110/75 PN10	chiếc	58.000		D110x4.1/2"	chiếc	3.180.000
	Y thu D110/90 PN8	chiếc	58.425		**Măng sông ren trong**		
	Y thu D110/90 PN10	chiếc	61.500		D20x1/2"	chiếc	38.000
	Y thu D125/75 PN8	chiếc	78.850		D25x1/2"	chiếc	46.500
	Y thu D125/75 PN10	chiếc	83.000		D25x3/4"	chiếc	51.900
	Y thu D125/110 PN8	chiếc	99.275		D32x1"	chiếc	84.500
	Y thu D125/110 PN10	chiếc	104.500		D40x1.1/4"	chiếc	209.500
	Y thu D140/90 PN8	chiếc	125.400		D50x1.1/2"	chiếc	278.000
	Y thu D140/90 PN10	chiếc	132.000		D63x2"	chiếc	562.500

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)	STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Y thu D140/110 PN8	chiếc	132.810		D75x2.1/2"	chiếc	800.800
	Y thu D140/110 PN10	chiếc	139.800		D75x2.1/4"	chiếc	800.800
	Y thu D160/110 PN8	chiếc	243.200		D90x3"	chiếc	1.606.000
	Y thu D160/110 PN10	chiếc	256.000		D90x3.1/2"	chiếc	1.606.000
	Phụ kiện ống PPR				**Tê ren trong**		
	Cút 90°				D20x1/2"	chiếc	42.600
	D20	chiếc	5.800		D25x1/2"	chiếc	45.600
	D25	chiếc	7.700		D25x3/4"	chiếc	66.500
	D32	chiếc	13.500		D32x1"	chiếc	145.200
	D40	chiếc	22.000		D32x3/4"	chiếc	145.200
	D50	chiếc	38.600		D50x1"	chiếc	400.000
	D63	chiếc	118.200		D50x1/2"	chiếc	240.000
	D75	chiếc	154.300		D50x3/4"	chiếc	280.000
	D90	chiếc	238.000				
84	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam**						
	Cột thép liền cần đơn mạ nhúng kẽm nóng				Đèn 70W, Sodium SLI-S12	Cái	1.720.513
	Cột bát giác H6m T3mm	Cái	3.233.266		Đèn 250W, Sodium SLI-S18	Cái	3.008.547
	Cột bát giác H7m T3mm	Cái	3.759.922		Cột bát giác H10m T3,5mm	Cái	6.375.600
	Cột bát giác H8m T3mm	Cái	4.358.934		Cột bát giác H11m T3,5mm	Cái	6.999.056
	Cột bát giác H9m T3,5mm	Cái	5.577.612		Cột bát giác H9m T4mm	Cái	5.971.288
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ nhúng kẽm nóng				Cột bát giác H10m T4mm	Cái	6.659.034
	Cột bát giác H6m T3mm	Cái	3.330.188		Cột bát giác H11m T4mm	Cái	7.145.722
	Cột bát giác H7m T3mm	Cái	3.891.922		***Đèn chiếu sáng nhà xưởng không bao gồm bóng***		
	Cột bát giác H8m T3mm	Cái	4.344.512		Đèn nhà xưởng H1-460	Cái	2.350.427
	Cột bát giác H8m T3,5mm	Cái	4.870.800		Đèn nhà xưởng H1-520	Cái	2.538.461
	Cột bát giác H9m T3,5mm	Cái	5.513.812		Đèn nhà xưởng H4-460	Cái	1.692.308
	Cột bát giác H10m T3,5mm	Cái	5.969.944		Đèn phòng nổ H9-M250	Cái	9.119.658
	Cột bát giác H8m T4mm	Cái	5.524.934		Đèn phòng nổ H11-M150	Cái	2.162.393
	Cột bát giác H9m T4mm	Cái	6.072.488		Đèn phòng nổ H12-1x36	Cái	1.278.632
	Cột bát giác H10m T4mm	Cái	6.717.944		Đèn phòng nổ H12-2x36	Cái	1.598.291
	Cột bát giác H11m T4mm	Cái	7.630.822		***Cột thép D78 đế gang chưa có cần đèn***		
	Cần đèn mạ nhúng kẽm nóng cao 2m vươn 1,5m				*Loại đế gang DP01 cao 1,38m*		
	Loại CD01	Cái	1.198.388		Cột cao 6m tôn dầy T3mm	Cái	10.095.556
	Loại CD02; 04; 07	Cái	1.281.134		Cột cao 7m tôn dầy T3mm	Cái	10.608.888
	Loại CD03; 05; 10	Cái	1.266.588		Cột cao 8m tôn dầy T4mm	Cái	12.662.222
	Loại CD06; 08; 09	Cái	2.224.812		Cột cao 9m tôn dầy T3,5mm	Cái	12.320.000
	Loại CK01	Cái	1.694.488		Cột cao 10m tôn dầy T4mm	Cái	13.860.000
	Loại CK02	Cái	1.950.178		*Loại đế gang DP05 cao 1,58m*		
	Loại CK03	Cái	2.428.188		Cột cao 7m tôn dầy T3,5mm	Cái	11.635.556
	Loại CK05	Cái	2.866.844		Cột cao 8m tôn dầy T3,5mm	Cái	12.148.888
	Đèn cao áp chiếu sáng không bao gồm bóng				Cột cao 9m tôn dầy T4mm	Cái	13.688.888
	Đèn 150W, Sodium SLI-S3	Cái	2.406.837		Cột cao 10m tôn dầy T4mm	Cái	14.202.222
	Đèn 150W, Sodium SLI-S4	Cái	3.892.308		***Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng***		
	Đèn 250W, Sodium SLI-S5	Cái	2.726.495		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	18.120.178
	Đèn 400W, Sodium SLI-S8	Cái	6.675.214		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	25.693.922
	Đèn 150W, Sodium SLI-S9	Cái	2.632.478		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	38.085.912
	Đèn compact 80W-SLI-S12	Cái	1.400.854				
85	**Sản phẩm của Công ty cổ phần Winco Việt Nam**						
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng				***Đèn LED đường phố***		

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	D130/58mm, H=6m, d = 3mm	Cột	3.216.400
	D140/58mm, H=7m, d = 3mm	Cột	3.703.700
	D150/58mm, H=8m, d =3mm	Cột	4.675.000
	D151/58mm, H=8m, d =3,5mm	Cột	4.961.000
	D161/58mm, H=9m, d= 3,5mm	Cột	5.665.000
	D171/58mm, H=10m, d=3,5mm	Cột	5.995.000
	D182/58mm, H=10m, d=4mm	Cột	6.545.000
	D192/58mm, H=11m, d=4mm	Cột	7.128.000
	Cột thép bát giác, tròn côn đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
	D150/78 H= 6m, d = 3mm	Cột	3.669.600
	D160/78 H= 7m, d = 3mm	Cột	4.631.000
	D171/78 H= 8m, d = 3,5mm	Cột	5.578.100
	D182/78 H= 9m, d = 4mm	Cột	6.509.800
	D192/78 H= 10m, d = 4mm	Cột	7.382.100
	D202/78 H= 11m, d = 4mm	Cột	8.283.000
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
	CD-01/H=2m,d=3mm, vươn 1,5m	Cái	1.727.000
	CK-01/H=2m,d=3mm, vươn 1,5m	Cái	2.398.000
	CD-04/H=2m,d=3mm, vươn 1,5m	Cái	1.782.000
	CK-04/H=2m,d=3mm, vươn 1,5m	Cái	2.618.000
	CD-05/H=2m,d=3mm, vươn 1,5m	Cái	1.679.700
	CK-05/H=2m,d=3mm, vươn 1,5m	Cái	2.167.000
	CD-06/H=2m,d=3mm, vươn 1,5m	Cái	1.155.000
	CK-06/H=2m,d=3mm, vươn 1,5m	Cái	1.573.000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
	DP01 Đế =1,38m, Cột H=8m, ngọn D78-3,5	Cái	10.578.700
	DP01 Đế =1,38m, Cột H=8m, ngọn D78-4,0	Cái	11.345.400
	DP01 Đế =1,38m, Cột H=9m, ngọn D78-4,0	Cái	11.805.200
	DP01 Đế =1,38m, Cột H=10m, ngọn D78-4,0	Cái	12.417.900
	DP05 Đế =1,58m, Cột H=8m, ngọn D78-3,5	Cái	10.884.500
	DP05 Đế =1,58m, Cột H=8m, ngọn D78-4,0	Cái	11.651.200
	DP05 Đế =1,58m, Cột H=9m, ngọn D78-4,0	Cái	12.265.000
	DP05 Đế =1,58m, Cột H=10m, ngọn D78-4,0	Cái	12.724.800
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
	H=14m, D=130mm, d=5mm	Cái	22044000
	H=17m, D=150mm, d=5mm	Cái	29957004
	H=20m, D=180mm, d=5mm	Cái	43494000
	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	4224000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
	Chùm CH02-4	Cái	1.079.892
	Chùm CH02-5	Cái	1.253.208
	Chùm CH06-4	Cái	799.920
	Chùm CH06-5	Cái	866.580
	Chùm CH08-4	Cái	1.333.200
	Chùm CH09-1	Cái	1.733.160
	Chùm CH09-2	Cái	2.866.380
	Chùm CH11-2	Cái	1.146.552
	Chùm CH11-3	Cái	1.866.480
	Chùm CH11-4	Cái	2.253.108
	Chùm CH12-4	Cái	2.833.050
	Đèn Pha LED		
	ANDES - 200w DIM	Bộ	13.627.900
	ANDES - 250w DIM	Bộ	14.990.800
	ANDES - 400w DIM	Bộ	20.499.380
	ANDES - 600w DIM	Bộ	30.941.350

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	A-WIN/N - 70w DIM	Bộ	9.812.000
	A-WIN/N - 80w DIM	Bộ	10.153.000
	A-WIN/N - 100w DIM	Bộ	11.275.000
	A-WIN/N - 120w DIM	Bộ	11.737.000
	A-WIN/N - 150w DIM	Bộ	12.188.000
	A-WIN/N - 180w DIM	Bộ	17.215.000
	A-WIN/N - 200w DIM	Bộ	19.651.500
	A-WIN/L - 100w DIM	Bộ	9.845.000
	A-WIN/L - 120w DIM	Bộ	10.175.000
	A-WIN/L - 150w DIM	Bộ	10.395.000
	A-WIN/L - 180w DIM	Bộ	11.154.000
	A-WIN/L - 200w DIM	Bộ	11.374.000
	HAPY 803 - 90w DIM	Bộ	8.294.000
	HAPY 803 - 100w DIM	Bộ	8.745.000
	HAPY 803 - 120w DIM	Bộ	9.152.000
	HAPY 803 - 150w DIM	Bộ	9.608.500
	HAPY 803 - 180w DIM	Bộ	10.136.500
	HAPY 804 - 90w DIM	Bộ	8.415.000
	HAPY 804 - 100w DIM	Bộ	8.778.000
	HAPY 804 - 120w DIM	Bộ	9.295.000
	HAPY 804 - 150w DIM	Bộ	9.518.300
	HAPY 804 - 180w DIM	Bộ	10.257.500
	HAPY 807 - 70w DIM	Bộ	9.779.000
	HAPY 807 - 100w DIM	Bộ	10.767.900
	HAPY 807 - 150w DIM	Bộ	15.763.000
	HAPY 830 - 40w DIM	Bộ	4.378.000
	HAPY 830 - 50w DIM	Bộ	4.455.000
	HAPY 830 - 60w DIM	Bộ	6.171.000
	HAPY 830 - 70w DIM	Bộ	6.435.000
	HAPY 830 - 80w DIM	Bộ	6.732.000
	HAPY 830 - 100w DIM	Bộ	9.031.000
	HAPY 830 - 150w DIM	Bộ	9.366.500
	Đèn trang trí sân vườn (chưa bao gồm bóng)		
	Đèn Jupiter son 70W	Cái	1.567.500
	Đèn cầu D400	Cái	819.720
	Đèn cầu D400 70W	Cái	984.720
	Đèn cầu D300	Cái	490.050
	Phụ kiện chiếu sáng		
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	957.000
	KM cột M16x340x340x500	Cái	638.000
	KM cột M16x260x260x500	Cái	600.600
	KM cột M16x240x240x525	Cái	563.200
	KM cột M24x300x300x675	Cái	789.800
	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	2.986.500
	KM cột đa giác M30x1750x18	Cái	6.534.000
	1200x600x350 thiết bị ngoại	Cái	17.840.900
	1000x600x350 thiết bị ngoại	Cái	17.120.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP (m)		
	Ø 32/25	m	14.080
	Ø 40/30	m	16.390
	Ø 50/40	m	23.540
	Ø 65/50	m	32.230
	Ø 85/65	m	46.750
	Ø 90/72	m	57.640
	Ø 105/82	m	60.830

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)	STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	ANDES - 800w DIM	Bộ	35.358.158		Ø 110/90	m	69.960
	ANDES - 1200w DIM	Bộ	68.408.340		Ø 130/100	m	85.910
	ANDES - 1400w DIM	Bộ	85.960.380		Ø 160/125	m	133.540
	HAPY 701 - 200w DIM	Bộ	9.669.000		Ø 195/150	m	182.380
	HAPY 701 - 250w DIM	Bộ	10.857.000		Ø 230/175	m	271.920
	HAPY 701 - 300w DIM	Bộ	13.574.000		Ø 260/200	m	325.050
	HAPY 701 - 400w DIM	Bộ	19.580.000				
	HAPY 701 - 600w DIM	Bộ	30.404.000				
86	**Sản phẩm của Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng**						
	Cột thép bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng				***Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng***		
	Cột thép H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	3.179.000		Cột thép H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.	Cột	2.286.900
	Cột thép H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	3.689.400		Cột thép H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.	Cột	2.910.600
	Cột thép H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	3.576.100		Cột thép H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	Cột	4.089.800
	Cột thép H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	4.159.100		Cột thép 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	Cột	4.642.000
	Cột thép H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.	Cột	4.565.000		Cột thép H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.	Cột	5.464.800
	Cột thép H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.	Cột	5.567.100		Cột thép 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.	Cột	5.632.000
	Cột thép H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =183mm.	Cột	5.978.500		Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm).	Cột	6.413.000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn				***Cột đa giác***		
	Đế gang DC01 = 1,38m thân cột thép = 8m. ngọn D78-3.5mm	Cái	10.626.000		Cột đa giác H=14m. Dg=130mm-5mm	cái	16.308.160
	Đế gang DC01= 1,38m thân cột thép = 11m, ngọn D78-4.0mm	Cái	11.396.000		Cột đa giác H=17m. Dg=150mm-5mm	cái	23.124.530
	Đế gang DC05 = 1,58m thân cột thép = 9m ngọn D78-4.0mm	Cái	12.320.000		Cột đa giác H=20m. Dg=180mm-5mm	cái	34.277.320
	Đế gang DP05= 1,58m thân cột thép = 10m, ngọn D78-4.0mm	Cái	12.782.000				
	Cột trang trí				***Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng***		
	Cột ĐC - 05B (Khung móng M16x340x340x500mm)	Cột	11.096.242		Bộ cần đèn trên cột điện hạ thế (Bao gồm tay bắt cần và cần)	Cái	1.336.500
	Cột ĐC - 06 (Khung móng M16 x 260x260mm)	Cột	6.233.530		Cần đèn PT01-D cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.078.550
	Cột Nouvo (Khung móng M16 x 240 x 240mm)	Cột	9.001.410		Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT24-D cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.408.000
	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240mm)	Cột	4.205.273		Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT25- D cao 2m, vươn 1,5m	Cái	2.185.370
	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240mm)	Cột	4.379.183		Cần đèn PT01-K cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.754.500
	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260mm)	Cột	14.058.000		Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.897.500
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí				***Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng***		
	Chùm CH06-4	Cái	1.817.530		Đèn nấm Jupiter Son 70W	Cái	1.534.995
	Chùm CH02-4	Cái	1.353.000		Đèn cầu D400 20W	Cái	704.550
	Chùm CH11-4	Cái	3.098.334		Đèn cầu D400 25W	Cái	750.750
	Chùm CH09-1	Cái	2.383.334		Đèn cầu D400 Son 70	Cái	984.060
	Chùm CH09-2	Cái	3.941.666		Đèn cầu D400 E27	Cái	814.275

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)	STT	Sản phẩm	Đơn vị	Mức giá (đồng)
	Chùm CH12-4	Cái	2.658.334		Đèn cầu D300 E27	Cái	485.100
	Đèn LED chiếu sáng đường phố				***Phụ kiện cột***		
	Đèn NEPTUNE 30W DIM	Bộ	5.720.000		Giá đỡ tủ điện	Cái	573.804
	Đèn NEPTUNE 50W DIM	Bộ	6.380.000		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	544.500
	Đèn NEPTUNE 80W DIM	Bộ	7.370.000		KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	371.910
	Đèn NEPTUNE 100W DIM	Bộ	9.020.000		KM cột M16x260x260x500	Cái	345.345
	Đèn NEPTUNE 120W DIM	Bộ	9.350.000		KM cột M16x240x240x525	Cái	318.780
	Đèn NEPTUNE 150W DIM	Bộ	9.570.000		KM tủ M16x200x500x525	Cái	501.600
	Đèn NEPTUNE 180W DIM	Bộ	10.340.000		KM cột M24x300x300x675	Cái	597.713
	Đèn NEPTUNE 200W DIM	Bộ	7.370.000		KM cột M24x300x300x750	Cái	601.700
	Đèn MERCURY 30W DIM	Bộ	5.665.000		KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	2.191.613
	Đèn MERCURY 40W DIM	Bộ	6.050.000		KM cột đa giác M30x1875x12	Cái	5.100.480
	Đèn MERCURY 50W DIM	Bộ	6.325.000		Tủ điện ĐK HTCS 1 pha 400x300x250	Cái	3.685.000
	Đèn MERCURY 75W DIM	Bộ	6.985.000		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x 350 thiết bị ngoại 100A	Cái	15.270.255
	Đèn MERCURY 80W DIM	Bộ	7.425.000		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x 350 thiết bị nội 100A	Cái	14.345.100
	Đèn MERCURY 100W DIM	Bộ	9.240.000		***Chóa đèn cao áp chiếu sáng đường phố (không bóng)***		
	Đèn MERCURY120W DIM	Bộ	9.570.000		Chóa đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium PT.S1	Bộ	2.666.620
	Đèn MERCURY 125W DIM	Bộ	9.779.000		Chóa đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium PT.S2	Bộ	1.934.020
	Đèn MERCURY 150W DIM	Bộ	10.153.000		Chóa đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, sodium PT.S1	Bộ	3.797.640
	Đèn MERCURY 180W DIM	Bộ	10.670.000		Chóa đèn cao áp 2 công suất 150W/100W, sodium PT.S1	Bộ	3.041.500
	Đèn MERCURY 200W DIM	Bộ	15.400.000		Đèn pha PT.F3-400 Metal Halide/Sodium	Bộ	1.202.630
	Đèn URANUS 30W DIM	Bộ	5.830.000		Đèn pha PT.F3-1000 Metal Halide/Sodium	Bộ	6.746.663